

## **BÁO CÁO**

### **Sơ kết 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 và Công văn số 2430/VPCP-NN ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, UBND tỉnh đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với các nội dung sau:

#### **I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH**

Năm 2013, là năm khởi điểm triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, về cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản (theo giá năm 2010) tập trung lớn ở lĩnh vực nông nghiệp chiếm tới 73%, thủy sản chiếm 25,9% và lâm nghiệp chiếm 1,1%; giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 108,2 triệu đồng/năm (*lợi nhuận bình quân đạt khoảng 40 triệu đồng/ha*); giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 206,6 triệu đồng/năm (*lợi nhuận bình quân đạt khoảng 60 triệu đồng/ha*); thu nhập khu vực nông thôn là khoảng 23 triệu đồng/người; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn còn khá cao chiếm tới 15,55%; chưa phát huy tốt tiềm năng và lợi thế của đất đai trong sản xuất để nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích; cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn chuyển dịch chậm; một số ngành hàng có thế mạnh như: Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất rau, quả,... phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ giống, công nghệ sinh học và việc tổ chức lại sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; kết cấu hạ tầng đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn thiếu đồng bộ.

#### **II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

##### **1. Công tác tổ chức**

Vận dụng Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh (được kiện toàn tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) để chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; cấp huyện cũng vận dụng Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế của huyện để chỉ đạo

thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; cấp xã vận dụng Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới để chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

## 2. Công tác triển khai thực hiện

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh có liên quan đến tái cơ cấu nông nghiệp, UBND tỉnh ban hành và chỉ đạo các Sở, Ban, ngành và chính quyền địa phương thực hiện được một số nội dung sau:

- Thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 đã xác định và phân công nhiệm vụ cụ thể của các Sở, ban, ngành tỉnh và các địa phương triển khai thực hiện.

- Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, các Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND tỉnh, ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 và 03 kế hoạch tái cơ cấu chuyển đề<sup>(1)</sup>. Đồng thời, Ban Cán sự UBND tỉnh đã tham mưu trình Tỉnh ủy ban hành 01 Chỉ thị và 01 Nghị quyết<sup>(2)</sup> về lãnh đạo tái cơ cấu ngành nông nghiệp và 04 Nghị quyết<sup>(3)</sup> chuyên đề khác để huy động cả hệ thống chính trị tham gia thực hiện góp phần thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch để tổ chức thực hiện bước đầu mang lại hiệu quả đáng khích lệ.

- Tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành và UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền 10 chính sách<sup>(4)</sup> đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là

<sup>1</sup> Gồm: Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 09/02/2015; Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi phê duyệt tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 24/6/2015; Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015

<sup>2</sup> Gồm: Chỉ thị 28-CT/TU ngày 19/6/2015 về tăng cường lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/11/2016 về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

<sup>3</sup> Gồm: Nghị quyết 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 về lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; Nghị quyết 08-NQ/TU ngày 23/01/2017 về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 15/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực đến năm 2030; Nghị quyết 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

<sup>(4)</sup>Gồm: (1) Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương được ban hành tại Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014; (2) Quy định một số chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển tại Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; (3) Quy định về chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt tại Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015; (4) Quy định mức hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra đối với tàu cá tại Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 04/02/2013; (5) Quy định hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu cá khai thác hải sản xa bờ tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014; (6) Chính sách khoán bảo vệ rừng được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (7) Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh được ban hành tại Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (8) Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020 được ban hành tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và Nghị quyết

chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. Đồng thời, đã cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả hầu hết các chính sách của Trung ương liên quan đến lĩnh vực ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Đang hoàn chỉnh Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 để phê duyệt là cơ sở chỉ đạo triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, các cấp trên địa bàn tỉnh đã thực hiện công tác triển khai quán triệt, tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra giám sát, sơ kết tình hình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp:

- Cấp tỉnh: Sau khi Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh ban hành các Nghị quyết, quyết định và các kế hoạch triển khai thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh, tỉnh tổ chức các cuộc hội nghị triển khai, quán triệt đến các Sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện. Đã tổ chức sơ kết 02 năm thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Bên cạnh đó, chỉ đạo cho Sở Nông nghiệp và PTNT phân công 09 đơn vị, phòng ban trực thuộc Sở hỗ trợ xã, phường, thị trấn triển khai điềm thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp làm cơ sở nhân rộng; xây dựng, xuất bản 2.160 cuốn “*Sổ tay tuyên truyền các nội dung về tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh*” và 80.000 tờ bướm tuyên truyền về “*Vai trò của người dân trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp*” để giúp cho các ngành, các cấp và nhân dân hiểu rõ về các nội dung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Dự án AMD Trà Vinh tổ chức 03 lớp tập huấn đào tạo giảng viên nguồn và tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện có 90 người tham gia, thành lập Đoàn công tác làm việc với UBND các huyện, thị xã, thành phố 02 đợt (đợt 01 từ ngày 27/6-05/7/2016; đợt 02 từ ngày 08-13/03/2018) để rà soát, đánh giá tình hình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Cấp huyện và cấp xã: Đến nay, đã xây dựng và tổ chức hội nghị triển khai kế hoạch. Đồng thời, hàng năm có tổ chức sơ kết tình hình thực hiện và triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình, Đài Truyền thanh cấp huyện xây dựng các chuyên mục về tái cơ cấu ngành nông nghiệp để tuyên truyền và khuyến cáo các tổ chức, doanh nghiệp, người dân tham gia thực hiện.

---

số 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (9) Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 được ban hành tại Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 05/4/2017.

Nhờ đó, mà nhận thức về tái cơ cấu nông nghiệp ở hầu hết các ngành, các cấp và người dân đã nâng lên rõ rệt bước đầu đã mang lại hiệu quả tương đối khá.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**1. Về đề án, quy hoạch:** Hoàn thành việc rà soát điều chỉnh, bổ sung 08 quy hoạch<sup>(5)</sup>; lập mới 08 quy hoạch<sup>(6)</sup>; chuẩn bị phê duyệt đề án<sup>(7)</sup>. Theo kế hoạch đến cuối năm 2018 sẽ hoàn thành, đảm bảo về công tác quy hoạch phục vụ cho thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh; cấp huyện chỉ có 02 huyện có quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản; cấp xã chỉ có quy hoạch xã nông thôn mới đã thực hiện hoàn thành vào cuối năm 2012 chưa tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Nhìn chung, thông qua công tác đề án, quy hoạch giúp ngành định hướng sản xuất cây trồng, vật nuôi phù hợp, phát huy lợi thế của từng vùng, đồng thời giúp cho chính quyền địa phương các cấp quản lý quy hoạch hiệu quả, góp phần thúc đẩy nông nghiệp nông thôn phát triển.

#### 2. Cơ cấu lại trong các lĩnh vực

Kinh tế nông nghiệp của tỉnh năm 2017 tiếp tục có bước phát triển giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh năm 2010) đạt 25.184 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2013-2017 là 1,45%, theo giá hiện hành đạt 35.528 tỷ đồng (tăng 4,62%/năm) chiếm khoảng 36% tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chuyên dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỷ trọng thủy sản phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh (năm 2013 trồng trọt chiếm 50,6%, chăn nuôi 11,72%, thủy sản 28,3%; năm 2017 tương ứng là: 47,9%, 9,22%, 34,1%). Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 127,4 triệu đồng/năm (tăng 19,2 triệu đồng/ha), lợi nhuận bình quân đạt khoảng 50 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 284,5 triệu đồng/năm (tăng 77,9 triệu đồng/ha), lợi nhuận bình quân đạt khoảng 90 triệu đồng/ha; thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đạt 28,64 triệu đồng, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2013, kết quả thực hiện các lĩnh vực:

##### 2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Cơ cấu cây trồng từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương và thị trường tiêu thụ: Tổng diện tích gieo trồng cả năm 2017 đạt 272.994 ha, giảm 15.144 ha so với năm 2013, tổng sản lượng 2,72 triệu tấn, giảm 68 ngàn tấn, cụ thể: Diện tích gieo trồng lúa 220.218 ha (giảm 15.285 ha), năng suất 5,2 tấn/ha (giảm 0,22 tấn/ha), sản lượng 1,14 triệu tấn; cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày 52.776 ha (tăng 141 ha), sản lượng

<sup>(5)</sup> Quy hoạch ngành; Quy hoạch phát triển ngành nghề nông; Quy hoạch phát triển chăn nuôi, các khu phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và quy hoạch cấp nước sinh hoạt tập trung.

<sup>(6)</sup> Quy hoạch phát triển thủy sản; Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung; Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ; Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu; Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung; Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra; Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ.

<sup>(7)</sup> Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

1,56 triệu tấn (tăng 68,77 ngàn tấn); diện tích cây lâu năm đạt 39.142 ha (cây ăn quả 17.647 ha, cây dứa 21.495 ha), tăng 3.771 ha, sản lượng 505,15 ngàn tấn (cây ăn quả 240,72 ngàn tấn, cây dứa 264,43 ngàn tấn) tăng 61,55 ngàn tấn.

Nhờ đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học - công nghệ, phương thức sản xuất tiếp tục được đổi mới; tiếp tục thực hiện nâng cấp chuỗi giá trị cây lúa và cây đậu phộng, đã tổ chức tuyên truyền, vận động nông dân mở rộng vùng lúa chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” đến nay có hơn 75% diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống lúa chất lượng cao (tăng 5% so với trước đây); trồng màu hầu hết diện tích sử dụng giống mới và ứng dụng các giải pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết; cơ giới hóa được ứng dụng ngày càng rộng rãi 100% khâu làm đất, bơm tát nước, thu hoạch và 50 – 60% khâu gieo sạ, phun thuốc, sấy lúa bằng cơ giới góp phần tăng năng suất lao động, giảm được chi phí, tỷ lệ hao hụt giảm xuống còn dưới 10% (giảm 2% so với trước đây).

Hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường, gồm: 27 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác liên kết “Cánh đồng lớn” diện tích 4.330 ha; sản xuất cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày cũng đã hình thành được một số vùng chuyên canh tập trung: Mía (3.000 ha), đậu phộng (3.000 ha), bắp lai (2.000 ha), dưa hấu (800 ha), hành tím (180 ha),...chuyên canh cây ăn trái tập trung: nhãn (700 ha), chôm chôm (280 ha), măng cụt (150 ha), xoài (600 ha), quýt đường (100 ha), thanh long ruột đỏ (100 ha), dứa sáp (160 ha),...

Nông nghiệp hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao đang có xu hướng phát triển: Có 173 hộ tại xã Long Hòa và Hòa Minh tham gia sản xuất 161 ha lúa hữu cơ và 100 ha lúa tại xã Châu Điền được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP. Cùng cố và phát triển 25 tổ hợp tác trồng rau an toàn được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện, Công ty sản xuất kinh doanh rau an toàn Minh Nhí có tổ hợp tác trồng rau an toàn tại xã Phước Hảo và Hợp tác xã nông nghiệp Ngọc Biên và được chứng nhận VietGAP, tổng diện tích 142,73 ha; 103 ha các loại cây ăn trái được chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP gồm: Thanh long ruột đỏ, diện tích 26 ha; xoài cát Hòa Lộc, diện tích 24 ha; cam sành, diện tích 53 ha.

Từ 2014 đến nay đã chuyển đổi được 13.294,65 ha đất trồng lúa sang các loại cây trồng, vật nuôi khác, cụ thể: Chuyển sang trồng màu và cây hàng năm khác 8.843,18 ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 2.262,71 ha (trồng cây ăn trái 1.699,97 ha, trồng dứa 562,74 ha); kết hợp nuôi thủy sản 740,81 ha và chuyên nuôi thủy sản 1.447,95 ha. Hiệu quả của các loại hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất lúa tăng từ 1,5 đến 4 lần so với chuyên trồng lúa.

*Đạt được kết quả nêu trên là nhờ tăng cường công tác nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa một số giống mới vào sản xuất nên năng suất một số loại cây trồng tăng lên qua các năm, chất lượng một số loại nông sản được cải thiện như: lúa, ngô, đậu phộng, một số rau, củ quả...;*

*Cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với điều kiện sản xuất của từng khu vực và thị trường tiêu thụ; từng bước hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị, đặc biệt đối với cây lúa xây dựng được nhiều mô hình cánh đồng lớn, gắn đầu tư và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đã góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất; mức độ cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt ngày càng cao, đặc biệt là đối với cây lúa đã góp phần tăng năng suất lao động, giảm được chi phí, tỷ lệ hao hụt giảm xuống còn dưới 10%; tỉnh đã quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật qua nhiều năm bắt đầu phát huy hiệu quả, phục vụ đa mục tiêu, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thêm thu nhập cho nông dân trong tỉnh.*

## **2.2. Lĩnh vực chăn nuôi**

Chăn nuôi từng bước chuyển đổi từ nhỏ lẻ sang tập trung, cụ thể: Phát triển thêm 27 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh lên 46 trang trại; vận động, mời gọi được 07 doanh nghiệp đầu tư xây dựng 08 cơ sở giết mổ tập trung, nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 15 cơ sở đã đi vào hoạt động và 01 hợp tác xã xin chủ trương giao đất đầu tư dự án trang trại chăn nuôi heo với diện tích 27,5 ha; hình thành được 04 khu chăn nuôi tập trung ở 02 huyện Châu Thành, Trà Cú mỗi huyện có 02 khu chăn nuôi heo, dê và gà. Bên cạnh đó, từng bước phát triển được quy mô đàn vật nuôi, cụ thể: có 432 hộ nuôi heo từ 100 con trở lên, 7 hộ nuôi bò từ 60 con trở lên, 476 hộ nuôi gia cầm từ 1.000 con trở lên. Ngoài ra, còn có 07 doanh nghiệp đã và đang hoàn tất thủ tục đầu tư chăn nuôi qui mô từ 500 con bò và 1.000 con heo thịt trở lên. Từng bước cơ cấu lại vùng chăn nuôi, cụ thể: Đàn bò tập trung phát triển mạnh tại các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long và Châu Thành; đàn heo phát triển ở các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang và Càng Long; đàn dê phát triển chủ yếu tại huyện Duyên Hải, Châu Thành và Trà Cú; đàn gia cầm phát triển các huyện Trà Cú, Càng Long, Cầu Ngang và Cầu Kè.

Về đàn vật nuôi có sự chuyển đổi theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng: Hơn 04 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, diễn biến thị trường bất lợi nhưng đàn bò, đàn dê tăng mạnh (đàn bò tăng 77.333 con, đàn dê tăng 14.827 con), chỉ có đàn heo và đàn gia cầm giảm (đàn heo giảm 56.133 con, đàn gia cầm giảm 1,15 triệu con). Tính đến ngày 01/10/2017 tình hình chăn nuôi của tỉnh đàn bò 208.723 con, đàn heo 320.592 con, đàn gia cầm 4,1 triệu con, đàn dê 19.790 con, tổng sản lượng thịt hơi các loại 77,53 ngàn tấn.

Toàn tỉnh có 05 đại lý kinh doanh tinh bò đông lạnh và khoảng 100 cơ sở hoạt động gieo tinh (cung cấp 80.000 - 100.000 liều/năm), có 121 cơ sở nuôi 170 con bò đực giống; bình tuyến được 678 con heo đực giống của 175 cơ sở (trong đó có 35 cơ sở nuôi 234 con cung cấp 360 ngàn liều tinh/năm). Kết quả về tình hình sử dụng giống đàn heo 100% sử dụng giống lai kinh tế (tăng khoảng 5% trọng lượng so với trước), đàn bò trên 95% sử dụng giống lai nhóm

Zêbu và 75% đàn cái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo (tăng 5% trọng lượng so với trước) góp phần nâng cao tầm vóc và rút ngắn thời gian nuôi, giảm chi phí và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

*Nhìn chung, trong những năm qua tình hình chăn nuôi phát triển trong điều kiện gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh luôn có tiềm ẩn phát sinh, giá cả đầu ra không ổn định và ở mức thấp, thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong chăn nuôi cũng đạt được một số kết quả đáng kể về chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi của người dân đã được dần cải thiện. Đàn heo giống của tỉnh hầu hết là giống thuần hoặc lai ngoại 2 máu; đàn bò được thuần hóa bằng các dòng tinh chuyên thịt nâng cao được năng suất và chất lượng. Công tác quản lý đàn, bố trí cơ cấu đàn hợp lý dần được chú trọng; Công tác phòng, chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống biogas, khí sinh học làm giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi...luôn được quan tâm; Các mô hình khuyến nông, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như sử dụng đệm lót sinh học đang góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất từng bước hình thành với quy mô chăn nuôi trang trại; các mô hình chuồng kín, có hệ thống làm mát, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng an toàn sinh học. Đồng thời, hình thành một số mô hình liên kết trong chăn nuôi có hiệu quả như hợp tác xã chăn nuôi, kết hợp với Công ty đầu tư nuôi gia công...*

### **2.3. Lĩnh vực thủy sản**

Nuôi trồng thủy sản phát triển khá toàn diện cả về diện tích, sản lượng và giá cả tương đối ổn định; đã đa dạng hóa con nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của địa phương. Vận động nông dân chuyển đổi 1.809 ha nuôi thủy sản khác sang nuôi tôm thẻ chân trắng, nâng diện tích nuôi tôm chân trắng lên 6.174 ha, chuyển đổi hình thức nuôi từ quảng canh sang nuôi thâm canh, bán thâm canh từ 6.652 ha năm 2013 đến nay đạt khoảng 9.700 ha; diện tích nuôi tôm nước lợ siêu thâm khoảng 200 ha tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, năng suất bình quân từ 50-70 tấn/ha; duy trì được 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng tập trung chủ yếu ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, lúa - thủy sản 5.600 ha tập trung ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần đưa tổng sản lượng đạt 188.956 tấn (tăng 26.212 tấn so năm 2013), trong đó sản lượng nuôi 114.875 tấn (tăng 26.513 tấn), khai thác thủy hải sản 74.081 tấn (giảm 302 tấn). Riêng sản lượng tôm đạt 54.461 tấn, tăng 22.047 tấn.

Toàn tỉnh hiện có 55 trang trại nuôi thủy sản tăng 10 trang trại so với năm 2013, bình quân mỗi trang trại có khoảng 7,89 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, giá trị sản phẩm và dịch vụ thủy sản bán ra khoảng 3 tỷ đồng/trang trại. Kêu gọi được 04 doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản (cá tra, tôm thẻ công nghệ cao), với tổng vốn đầu tư khoảng 450 tỷ đồng.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 93 cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống thủy sản, hàng năm sản xuất được bình quân khoảng 2,6 tỷ con giống thủy sản các loại, trong đó tôm sú 1,3 tỷ con đáp ứng được 64% nhu cầu con giống của tỉnh. Về tình hình sử dụng có khoảng 60% số hộ nuôi tôm nước lợ sử dụng con giống đã qua kiểm dịch, các đối tượng nuôi còn lại người nuôi cũng đã biết lựa chọn một số cơ sở có uy tín để mua con giống thả nuôi.

Hướng dẫn, khuyến khích cải hoán, đóng mới 227 tàu, nâng tổng số đến nay có 1.193 tàu khai thác hải sản (có 277 tàu công suất trên 90 CV) với tổng công suất 133.276 CV, tăng gần 51,8 ngàn CV, chủ yếu là do ngư dân thay máy mới đã góp phần nâng cao năng lực khai thác biển, sản lượng khai thác đạt 74.081 ngàn tấn, gần tương đương so với năm 2013. Xây dựng được mô hình liên kết khai thác - dịch vụ hậu cần gắn với hình thức sản xuất tổ, đội trên biển được 34 tổ (với 240 chủ tàu cá tham gia) để phát huy lợi thế và hỗ trợ nhau trong việc khai thác các hải sản xa bờ, để tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hải sản có thể mạnh của tỉnh.

*Nhờ thực hiện tốt công tác lập và rà soát quy hoạch chuyên ngành thủy sản được triển khai thực hiện tương đối đồng bộ, giúp cho việc quản lý, đầu tư cơ sở hạ tầng và khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất được thuận lợi hơn; Tinh úy, UBND tỉnh lãnh đạo, điều hành cụ thể hoá các Nghị quyết, chính sách của Trung ương, Bộ Nông nghiệp và PTNT giải quyết các vấn đề phát sinh trong thủy sản trên địa bàn tỉnh. Các ngành, các cấp năng động, khắc phục khó khăn thực hiện trong triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, cùng với sự nỗ lực đáng kể của toàn ngành và sự cần cù, phấn đấu vượt khó của nông dân góp phần thúc đẩy kinh tế thủy sản phát triển; Đã có nhiều cơ chế, chính sách của trung ương và của tỉnh hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thủy sản và cơ sở hạ tầng, kỹ thuật đầu tư trong nhiều năm qua bắt đầu phát huy hiệu quả, phục vụ tốt cho ngành thủy sản, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thêm thu nhập cho ngư dân trong tỉnh.*

*Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh trên các đối tượng nuôi được kiểm soát và xử lý nên không để xảy ra dịch trên diện rộng; năng suất trên đơn vị diện tích có hướng gia tăng. Cơ cấu đối tượng nuôi có sự thay đổi tương đối rõ nét đối với tôm thẻ chân trắng, cá lóc, cua biển... Công tác chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản theo đúng định hướng tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá lóc, cá tra, nghêu. Nông dân có sự chuyển biến tích cực về ý thức trong áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình nuôi áp dụng công nghệ tiên bộ, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh vào sản xuất nên năng suất, chất lượng tăng lên đáng kể; trong lĩnh vực khai thác thủy sản, từng bước nâng cao được công suất đánh bắt và chuyển dần từ đánh bắt ven bờ sang đánh bắt xa bờ. Đồng thời, tỉnh cũng đang tích cực triển khai thực hiện các chính sách đầu tư cho việc đánh bắt thủy sản.*



## **2.4. Lĩnh vực lâm nghiệp**

Đã có sự chuyển biến mạnh trên nhiều phương diện, rừng được bảo vệ và phát triển tốt hơn. Trong 05 năm qua trồng mới được 967 ha rừng tập trung, nâng tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 9.007 ha chủ yếu là rừng phòng hộ; trồng 911 ngàn cây phân tán; tổ chức kiểm kê rừng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020; lập và triển khai thực hiện 03 dự án trồng rừng ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai thực hiện 01 phương án trồng rừng thay thế và xây dựng lại 01 dự án trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tăng cường công tác khoán bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu trên địa bàn góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 4% diện tích tự nhiên, tăng 0,79% so với năm 2013.

*Nhìn chung, công tác trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển trong những năm qua được tiến hành thường xuyên và có hiệu quả, diện tích rừng ngày càng được mở rộng góp phần hạn chế xói lở bờ biển, che chắn gió bão, bảo vệ bờ biển, ổn định môi trường sinh thái cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vùng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hệ thống rừng phòng hộ ngập mặn ven biển được phục hồi cũng tạo điều kiện cho nguồn động, thực vật thủy sinh sinh sôi, phát triển, cải thiện nguồn nước trong các mô hình sản xuất lâm - ngư kết hợp, tạo điều kiện phát triển nghề nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục về Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản có liên quan cho các tổ chức cá nhân nhận khoán, cộng đồng dân cư sống gần rừng nên ý thức về quản lý bảo vệ rừng của người dân được nâng lên; đồng thời, thường xuyên thực hiện công tác tuần tra bảo vệ rừng, phát huy vai trò của chủ rừng, kết hợp các lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn, chính quyền địa phương và tổ tự quản triển khai công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng đã hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp vi phạm xảy ra.*

## **2.5. Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường**

### **a) Công nghiệp chế biến nông sản**

Toàn tỉnh hiện có 5.141 cơ sở chế biến nông sản, tăng 556 cơ sở so với năm 2013, các ngành nghề chế biến nông sản, gồm: xay xát lúa - gạo; nấu rượu; làm bún, hủ tiếu, bánh tráng, bánh tét, bánh kẹo; chế biến sản phẩm từ đậu, thịt; giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến thủy hải sản, sản xuất nước uống, chế biến bảo quản rau củ; giải quyết việc làm cho khoảng 12.300 lao động (tăng 558 lao động so với năm 2013) và tạo ra giá trị sản lượng 1.469 tỷ đồng chiếm 4,24% giá trị công nghiệp (tốc độ tăng bình quân 8,75%/năm). Về số lượng máy móc sử dụng cho chế biến có 934 máy chế biến lương thực, 70 máy chế biến thức ăn gia súc, 351 máy chế biến thức ăn thủy sản, 36 máy tẽ ngô, 24 máy bóc vỏ lạc

và 534 máy và dụng cụ làm mộc gia dụng cơ bản đáp ứng được khoảng 40% cho nhu cầu chế biến nông lâm thủy sản trong tỉnh.

Triển khai 36 đề án hỗ trợ các cơ sở chế biến ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào trong dây chuyền sản xuất các sản phẩm như: Sản xuất tương ớt, chả cá, bánh tráng, gỗ điêu khắc, tương hột, tương xay, bột nua, hủ tiếu,... với tổng kinh phí thực hiện là 16,31 tỷ đồng (trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 3,11 tỷ đồng).

*b) Về lĩnh vực giới hóa, bảo quản sản phẩm nông sản sau thu hoạch*

Thông qua các chương trình, dự án đã hỗ trợ đầu tư hơn 850 máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch với tổng số tiền đầu tư hơn 300 tỷ đồng; toàn tỉnh hiện có 425.426 máy móc thiết bị các loại<sup>(8)</sup> đã góp phần tăng nhanh trình độ cơ giới hóa trong nhiều lĩnh vực nông nghiệp, riêng đối với sản xuất lúa đã chủ động giải quyết gần 100% nhu cầu của các khâu làm đất, bơm tát nước, tuốt lúa bằng máy; 80% nhu cầu các khâu gieo sạ, phun thuốc, gặt lúa, vận chuyển và khoảng 40% nhu cầu sấy lúa bằng máy góp phần đáng kể trong việc kéo giảm tỷ lệ hao hụt từ 13% xuống còn dưới 10%, nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo.

*c) Công tác xúc tiến thương mại, hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ đối với các sản phẩm nông, thủy sản chủ lực và ngành nghề nông thôn:*

Tổ chức 09 cuộc hội chợ trong tỉnh và nước ngoài, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia 23 cuộc hội chợ ngoài tỉnh, tổ chức 34 phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, tổ chức chợ phiên nông sản an toàn. Qua đó, giúp cho doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Tham gia 01 cuộc và tổ chức 06 cuộc kết nối cung - cầu giữa các doanh nghiệp, cơ sở, HTX sản xuất, thu mua của tỉnh với các doanh nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ và tỉnh An Giang đã có 30 hợp đồng nguyên tắc và 12 Biên bản ghi nhớ được ký kết về tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Đồng thời, tổ chức các chuyến kết nối xúc tiến tìm đầu ra cho hàng nông sản và đặc sản của doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh tham gia thị trường<sup>(9)</sup>.

<sup>8</sup> Gồm: 5.727 máy kéo (công suất từ 12 - 35 CV), 105.151 máy bơm nước, 8.164 động cơ điện, 15.861 động cơ chạy xăng, dầu, 516 máy gặt đập liên hợp, 722 máy cày, 75 máy cuộn rom, 301 máy tuốt lúa, 54 lò sấy, 103 dụng cụ gieo sạ, 24.431 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, 51.000 máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; 1.193 tàu khai thác thủy sản

(1) Hỗ trợ HTX Thủy Tiên Cầu Kè, HTX Thanh long ruột đỏ xã Đức Mỹ kết nối với Công ty Good Life tại TP. HCM kết quả bước đầu phía công ty Good Life cam kết sẽ tiến hành đàm phán với HTX thu mua các sản phẩm của HTX; Hỗ trợ 12 sản phẩm của CLB đặc sản Trà Vinh kết nối với các trạm dừng chân tại tỉnh An Giang; Hỗ trợ bà con xã Đông Hải tiêu thụ Dừa hấu với sản lượng cung ứng 50 tấn/ngày trong thời điểm thu hoạch, góp phần tiêu thụ sản phẩm cho bà con nông dân bị ảnh hưởng do thông luồng tàu vào sông Hậu; Công ty Cổ phần Trà Bắc cung ứng vào hệ thống siêu thị như "Hộp khử mùi, Than viên không khói, Cơm dừa sấy khô" với số lượng cung ứng hàng tháng 1.000 hộp/tháng cho mỗi loại; Cơ sở bánh tét Hai Lý "số lượng cung ứng hàng tháng 300 đoàn/ngày"; Cơ sở bột lẩu bản Tư Cúc với "số lượng cung ứng hàng tháng 300 kg/tháng (bột lẩu bản chưa qua đóng gói); DNTN Phong Vinh cung ứng sản lượng 500 thùng/tháng; Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Năm Thủy "số lượng cung ứng 2 tấn/tháng" (Siêu Thị Vina Food Đồng Tháp, Siêu Thị Tứ Sơn An Giang, Siêu Thị Vina Food Bạc Liêu); HTX Thủy Nông Định An, Trà Cú (Khô cá Lóc, cá sặc rằn) Cung ứng vào Hệ

Nâng cấp và đưa vào hoạt động sàn giao dịch thương mại điện tử; hỗ trợ xây dựng và vận hành Website cho 15 doanh nghiệp đăng ký tham gia sàn giao dịch; triển khai dự án xây dựng mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp tại HTX Thủy Nông và Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Rau sạch; xây dựng mô hình đơn vị đầu mối tiêu thụ hàng nông sản; xuất bản Bản tin giá cả thị trường (02 kỳ/tháng) có phân tích và dự báo giá cả, thị trường của mặt hàng nông - thủy sản chính của tỉnh giúp các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ sản xuất tiếp cận, cập nhật nhanh chóng những thông tin mới về thị trường, phục vụ tốt cho việc định hướng, xây dựng kế hoạch kinh doanh đạt hiệu quả cao.

## **2.6. Tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy lợi**

### **a) Kết quả đầu tư phát triển công trình thủy lợi**

Từ năm 2014 đến nay, đã triển khai thực hiện 30 dự án thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phòng chống thiên tai và dân sinh; nạo vét 150 công trình kênh cấp II khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn; xây dựng và sửa chữa hơn 118 km đê sông và đê biển; xây lắp 86 công, bọng; 11,06 km kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển nạo vét 2.973 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 2.157 km, khối lượng đào đắp 7,16 triệu m<sup>3</sup>. Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 01 hồ chứa phục vụ tưới tiêu cho 300 ha trồng màu, 809,5 km kênh tạo nguồn và kênh cấp I, 1.970 km kênh cấp II, 1.778,8 km kênh cấp III; 270 km đê biển và đê sông, 141 đê bao nội đồng; 170 cống đầu mối và nội đồng. Nhìn chung, các công trình thủy lợi của tỉnh trong điều kiện bình thường (không bị ảnh hưởng của khô hạn và xâm nhập mặn) cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu được khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp (tăng 5% so với năm 2013) và bảo đảm nguồn nước cho hơn 8.000 ha nuôi thủy sản, tăng 2.000 ha so với năm 2013.

### **b) Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi**

Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi được phê duyệt tại Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 và phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia vào quản lý và khai thác các công trình thủy lợi. Đồng thời, ứng dụng phần mềm SCANDA, cảm

---

thống Siêu Thị Coopmart (Qua hệ thống trung gian Công ty Xuân Hồng thành phố Hồ Chí Minh), số lượng cung ứng hàng tháng 2 tấn/tháng; Công ty TNHH một thành viên Mekong Fresh cung ứng trái cây tươi, rau củ quả cắt gọt, số lượng cung ứng hàng tháng 4,5 tấn/ngày. (Hệ thống Siêu Thị Big C Miền Nam, Lotte Mart Cần Thơ); Đậu phộng Cơ sở Nguyễn Văn Tân xã Long Sơn - Cầu Ngang xuất sang thị trường Campuchia 15 tấn/ngày; Đậu phộng Cơ sở Diệp Thị Giang - Cầu Ngang cung ứng 10 tấn/ngày; Dưa hấu xã Đông Hải cung ứng đầu ra 10 tấn/ngày vào điểm thu hoạch tháng 2 và tháng 3; HTX Thanh Long ruột đỏ xã Đức Mỹ cung ứng thị trường mỗi tháng 30 tấn, tại các tỉnh như Tiền Giang và các Chợ đầu mối, thương lái tại các tỉnh; HTX Thủy Tiên thị trường chính của HTX hiện tại ở Huyện Cái Bè - Tiền Giang, Khu công nghiệp Bình Đức, Công ty Long Uyên TP. Mỹ Tho: Sản lượng tiêu thụ: sản lượng xuất mỗi ngày vào vụ thu hoạch của đơn vị là 30 tấn/ngày.

biến do mực nước, độ mặn tự động, chương trình ATTLAS- GIS vào quản lý bản đồ rủi ro thiên tai, hệ thống công trình thủy lợi.

Về nguồn nhân lực có 170 người tham gia quản lý các công trình thủy lợi có trình độ từ sơ cấp trở lên, trong đó: cấp tỉnh chiếm 40%, cấp huyện chiếm 60% người, cấp xã chưa có cán bộ chuyên trách lĩnh vực thủy lợi.

Do đặc thù của tỉnh, công tác phục vụ tưới tiêu chủ yếu thực hiện ở mức tạo nguồn, theo hình thức tưới, tiêu tự chảy. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp phần lớn các mô hình tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh của người dân tự đầu tư để tưới. Đến nay, tổng diện tích đất canh tác cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh 102.100 ha, trong đó, diện tích có ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt khoảng 11.900 ha (khoảng 11,65%) mô hình áp dụng chủ yếu là tưới phun cục bộ, tưới nhỏ giọt.

#### *c) Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai*

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai và Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ của Tổ chức Oxfam Anh đầu tư Dự án PRC Trà Vinh đã đạt được kết quả đáng kể, cụ thể: Đã đưa đi đào tạo 1.013 tập huấn viên từ tỉnh đến cơ sở về quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, mở 177 lớp tuyên truyền Pháp luật về phòng chống thiên tai và nâng cao nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai cho 2.842 lượt người tham dự; xây dựng 12 bản đồ quản lý rủi ro thiên tai và đầu tư 76 cụm loa không dây cho các xã thường xuyên bị ảnh hưởng trên địa bàn 03 huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải; triển khai thực hiện dịch vụ tin nhắn (SMS) trong việc truyền tin phục vụ chỉ huy điều hành về phòng, chống thiên tai. Nhờ đó, mà năng lực phòng chống thiên tai của cán bộ quản lý nhà nước và cộng đồng ở các vùng có nguy cơ cao về thiên tai được nâng lên đáng kể góp phần hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra. Đồng thời, tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê sông, đê biển và kè biển; cấp phát dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kịp thời hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

#### ***2.7. Kết quả thực hiện một số tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2017 theo Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ***

- Tốc độ tăng giá trị tăng thêm nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010) giảm 0,11%/năm (chỉ tiêu tăng  $\geq 3\%$ /năm).

- Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất trồng trọt đạt 4,17%/năm (chỉ tiêu tăng  $\geq 3\%$ /năm).

- Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) 7,35%/năm (chỉ tiêu tăng  $\geq 5\%$ /năm).

- Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến nông lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010) 3,8%/năm (chỉ tiêu tăng  $\geq 5\%$ /năm).

- Tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản (theo giá hiện hành) tăng 3,55%/năm, (theo giá so sánh 2010) tăng 0,7%/năm (chỉ tiêu tăng  $\geq 5\%$ /năm).

- Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước 11,65% (chỉ tiêu đến năm 2020  $\geq 30\%$ ).

- Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông đạt 55% (chỉ tiêu đến năm 2020  $\geq 41\%$ /năm), trong đó lao động nữ tham gia đào tạo chiếm khoảng 30% (chỉ tiêu đến năm 2020  $\geq 40\%$ /năm).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas khoảng 10% (chỉ tiêu đến năm 2020  $\geq 90\%$ ).

### **3. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới**

Trong 05 năm qua triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển (*Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2017 tăng bình quân 1,45%/năm, trong đó: Thủy sản tăng 7,39%, lâm nghiệp tăng 3,16%, nông nghiệp giảm khoảng 1%*) từng bước chuyển đổi theo hướng khai thác tốt tiềm năng, lợi thế và đáp ứng nhu cầu của thị trường; khoa học và công nghệ mới tiếp tục được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản; nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được quan tâm thực hiện; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh tiếp tục được đầu tư đã tác động lớn đến đối với quá trình xây dựng nông thôn mới.

Trong xây dựng nông thôn mới luôn được sự quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, sự đồng thuận và tham gia tích cực của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Huy động kinh phí đầu tư hàng trăm công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; bảo đảm an ninh - quốc phòng; cảnh quan môi trường, bộ mặt nông thôn có những chuyển biến tích cực.

Từ khi triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến nay đã huy động được 7.694,5 tỷ đồng, gồm: Ngân sách phân bổ chiếm 9,89%, vốn lồng ghép chiếm 35,84%, vốn tín dụng chiếm 34,8%, vận động doanh nghiệp tham gia 2,57%, vốn dân đóng góp 15,9%, còn lại là huy động từ các nguồn khác.

#### ***Kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh:***

- Tiêu chí 1 (Quy hoạch): Đến nay 100% số xã đã hoàn thành công tác lập quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới; các huyện, thị xã cũng được UBND

tỉnh phê duyệt đề án nông thôn mới làm cơ sở để triển khai thực hiện; so với năm 2013 tăng 03 xã.

- Tiêu chí 2 (Giao thông): Đã nhựa hóa 100% các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ và hương lộ với chiều dài 916,32 km; nhựa hóa hoặc bê tông hóa 93,51% số km đường đến trung tâm xã; cứng hóa 52,31% số km đường liên ấp; đường sạch và không lầy lội vào mùa mưa 52,31% số km đường ngõ, xóm và cứng hóa đường trục chính nội đồng được 37,71% số km. Đến nay có 52/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 61,18% tổng số xã, tăng 46 xã so với năm 2013.

- Tiêu chí 3 (Thủy lợi): Hiện toàn tỉnh có 809,5 km kênh tạo nguồn và kênh cấp I, 1.970 km kênh cấp II, 1.778,8 km kênh cấp III; 270 km đê biển và đê sông, 141 đê bao nội đồng; 170 công đầu mối và nội đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu được khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp (tăng 5% so với năm 2013) và bảo đảm nguồn nước cho hơn 8.000 ha nuôi thủy sản, tăng 2.000 ha. Đến nay có 84/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 98,82% tổng số xã, tăng 40 xã.

- Tiêu chí 4 (Điện): Đến nay 100% xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm 98,76%, điện phục vụ sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 30%. Đến nay có 73/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 85,88% tổng số xã, tăng 36 xã.

- Tiêu chí 5 (Trường học): Xóa hoàn toàn phòng học tạm, đã kiên cố 84% và bán kiên cố 16% số phòng học trên địa bàn tỉnh đáp ứng đủ trang thiết bị và phòng học cho học sinh, không còn trường hợp học 03 ca. Đến nay có 45/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 52,94% tổng số xã, tăng 38 xã.

- Tiêu chí 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): Đầu tư 321 công trình cơ sở vật chất văn hóa các loại, trong đó: Xây dựng và đầu tư trang thiết bị cho 51 nhà văn hóa xã, 324 nhà văn hóa ấp; đầu tư 25 sân vận động xã phục vụ nhu cầu hoạt động văn hóa và thể dục, thể thao thường xuyên tại các địa phương. Đến nay có 45/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 52,94% tổng số xã, tăng 41 xã.

- Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại): Toàn tỉnh hiện có 116 chợ, trong đó chợ khu vực nông thôn là 96 chợ, chiếm tỷ lệ 82,75% tổng số chợ toàn tỉnh; không có chợ chuyên doanh nông sản, phần lớn các chợ nông thôn là chợ kinh doanh tổng hợp, hầu hết các chợ này đã được đầu tư nâng cấp cải tạo đảm bảo phục vụ mua bán trao đổi hàng hóa của người dân nông thôn. Đến nay có 71/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 83,53% tổng số xã, tăng 37 xã.

- Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): Toàn tỉnh hiện có 81/85 xã có điểm bưu điện văn hóa; 993 trạm thu, phát sóng thông tin di động, tăng 405 trạm và không ngừng mở rộng dịch vụ truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang đạt 52.352 thuê bao; thuê bao điện thoại cố định 32.216 máy của 05 doanh nghiệp tham gia đầu tư đến nay 100% xã đã được phủ sóng thông tin di động và được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet bằng thông rộng cố định, di động đáp ứng tốt cho nhu cầu thông tin liên lạc, tra cứu thông tin phục vụ sản xuất nông nghiệp

của người dân. Đến nay có 76/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 89,41% tổng số xã, tăng 42 xã.

- Tiêu chí 9 (Nhà ở dân cư): Trong những năm qua, nhà ở khu vực nông thôn được người dân không ngừng nâng cấp sửa chữa và xây mới đến cuối năm 2017 nhà ở kiến cố chiếm 26,16% (tăng 6,8% so với năm 2013), nhà ở bán kiên cố chiếm 39,16% (tăng 2,5%) và nhà ở có chất liệu gỗ lâu bền và nhà khác chiếm 34,68% (giảm 9,3%). Đến nay có 39/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 45,88%, tăng gần 2 lần so với năm 2013.

- Tiêu chí 10 (Thu nhập): Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đến cuối năm 2017 đạt khoảng 28,64 triệu đồng tăng hơn 1,7 lần so với năm 2013. Đến nay có 51/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 60%, tăng 43 xã.

- Tiêu chí 11 (Hộ nghèo): Đến cuối năm 2017 toàn tỉnh còn 8,41% hộ nghèo (gồm: nghèo theo tiêu chí thu nhập chiếm 88,38%, còn lại là do thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản), hàng năm giảm khoảng 2,5-3%. Đến nay có 38/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 44,71%, tăng 23 xã.

- Tiêu chí 12 (Lao động có việc làm): Có 84/85 xã có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt gần 40%, hàng năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 30.000 lượt lao động tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đến nay tỷ lệ lao động có việc làm chiếm 84,62% tổng số lao động, trong đó lao động qua đào tạo đạt 55%, tăng 72 xã so với năm 2013.

- Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): Toàn tỉnh hiện có 121 HTX có 26.127 thành viên, vốn điều lệ 134,52 tỷ đồng, 100% số HTX đã chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012. Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn có 70 HTX chiếm 57,85% tổng số HTX toàn tỉnh, có 4.897 thành viên, vốn điều lệ 48,75 tỷ đồng, diện tích đất hợp tác 2.814 ha; doanh thu bình quân 1,1 tỷ đồng/HTX<sup>10</sup>. Đến nay có 52/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 61,18%, tăng 15 xã.

- Tiêu chí 14 (Giáo dục và đào tạo): Hoàn thành phổ cập phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở; 100% xã đều có trường mẫu giáo. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt trên 85% và tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt trên 40%. Đến nay có 81/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 95,29%, tăng 35 xã.

- Tiêu chí 15 (Y tế): Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện ngày càng tăng đến nay có 94,68% dân số tham gia; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 12,5%. Đến nay có 73/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 85,88%, tăng 13 xã.

- Tiêu chí 16 (Văn hóa): Công nhận và tái công nhận 204.902 hộ gia đình văn hóa (chiếm 75,87%); 761 ấp, khóm văn hóa (chiếm 93,25%); 21 xã văn hóa

<sup>10</sup> Mức lợi nhuận đạt từ 100 triệu đồng trở lên có 10 HTX (chiếm 25,6%), tập trung chủ yếu ở các HTX thủy sản và các HTX thực hiện được hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dưới 100 triệu đồng có 14 HTX (chiếm 35,8%); còn lại là các HTX tổ chức, hoạt động yếu do quy mô nhỏ.

nông thôn mới (chiếm 24,7%). Đến nay có 31/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 36,47%, giảm 23 xã.

- Tiêu chí 17 (Môi trường và an toàn thực phẩm): Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, mở rộng 43 dự án cung cấp nước sạch với tổng vốn đầu tư hơn 277,8 tỷ đồng; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh 91%; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đạt khoảng 47%; tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt khoảng 10%; hầu hết các trường học và các trạm y tế đã có nước sạch và công trình vệ sinh... Đến nay có 40/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 47,06%, tăng 26 xã.

- Tiêu chí 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): Hầu hết các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn đã nâng cao chất lượng, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, luôn giữ vai trò là hạt nhân trong lãnh đạo toàn diện trên địa bàn nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới, hiện có 53/85 xã đạt chuẩn, tăng 50 xã. Đến cuối năm 2017 có 85/85 Đảng bộ xã được đánh giá, phân loại chất lượng, trong đó: số đạt trong sạch vững mạnh là 44 xã, hoàn thành tốt nhiệm vụ là 35 xã, hoàn thành nhiệm vụ có 06 xã.

- Tiêu chí 19 (Quốc phòng và an ninh): Đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tham gia thực hiện, thường xuyên nắm bắt kịp thời tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của nhân dân; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân ở khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực có đông đồng bào dân tộc nâng cao cảnh giác cách mạng, bảo vệ an ninh trật tự nông thôn, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, chủ động đấu tranh ngăn chặn các âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh nông thôn; xử lý tốt các vấn đề phức tạp phát sinh, không để bị động, bất ngờ; đẩy mạnh tấn công trấn áp tội phạm đã tạo sự chuyên biến rõ nét về trật tự an toàn xã hội ở khu vực nông thôn. Đến nay có 60/85 xã đạt chuẩn quy định chiếm 71,76%, giảm 7 xã.

*Đến cuối năm 2017, toàn tỉnh công nhận 146.826 hộ (đạt 65,7% số hộ), 234 ấp (chiếm 34,31% số ấp); 30 xã đạt 19 tiêu chí (chiếm 35,29% số xã), 02 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí (chiếm 2,35%), 31 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí (chiếm 36,47%), 22 xã dưới 10 tiêu chí (chiếm 25,89%); số tiêu chí nông thôn mới bình quân 01 xã là 13,27 tiêu chí (tăng 4,66 tiêu chí/xã so với năm 2013).*

#### **4. Về kết quả thực hiện các giải pháp**

##### **4.1. Đổi mới cơ chế, chính sách**

Trung ương đã ban hành nhiều bộ luật và chính sách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tạo điều kiện thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cả nước, trong đó: Luật Đất đai, Luật Đầu tư công, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách phát triển thủy sản; chính sách khuyến



khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn... về phía địa phương đã cụ thể hóa và triển khai kịp thời các chính sách của trung ương, đồng thời ban hành một số chính sách đặc thù riêng như: chính sách ưu đãi đầu tư; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển sản xuất lúa giống và lúa hàng hóa; chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển; chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp... đã đạt được kết quả quan trọng, tác động mạnh mẽ đến đời sống của dân cư nông thôn.

Kết quả thực hiện một số chính sách của trung ương và của tỉnh đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn:

- Các chính sách của trung ương:

+ Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP: Đã thẩm định 07 dự án đề nghị hỗ trợ, kết quả: 01 dự án nhà máy sấy và xay xát của Công ty TNHH Lương thực Hiệp Tài với số tiền hỗ trợ là 2 tỷ đồng; 06 dự án chưa đạt yêu cầu đề nghị điều chỉnh, bổ sung. Đến nay, Nghị định 210/2013/NĐ-CP được thay thế bằng Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đang chờ Bộ Kế hoạch - Đầu tư hướng dẫn để triển khai thực hiện.

+ Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Đã hỗ trợ mua 40 con heo và bò đực giống, xây dựng 5.479 công trình khí sinh học, hỗ trợ 2.788 liều tinh, 53 bình nitơ, đào tạo 28 dẫn tinh viên, tổng số tiền đầu tư 28,7 tỷ đồng.

+ Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Các tổ chức tín dụng cho 477 hộ vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch với tổng dư nợ 124 tỷ đồng, ngân sách đã hỗ trợ lãi suất 2,48 tỷ đồng.

+ Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg: Đã hỗ trợ cho 53.672 hộ bị xâm nhập mặn và bệnh đạo ôn gây thiệt hại 35.348 ha lúa, màu, cây ăn trái và thủy sản năm 2016, với tổng kinh phí hỗ trợ 56,73 tỷ đồng để khôi phục sản xuất. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP bãi bỏ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg tính đã cụ thể hóa tại Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND để thực hiện.

+ Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP và Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Thời gian qua, Trung ương đã đầu tư cho tỉnh 460,07 tỷ đồng để hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất, đầu tư các hạng mục công trình hạ tầng phục vụ sản xuất lúa, hỗ trợ giống lúa chất lượng cao và xây dựng các mô hình cải tiến kỹ thuật trồng lúa.

+ Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP: Các tổ chức tín dụng cho vay 11.285 tỷ đồng (chiếm 52,74% tổng dư nợ) với 92.233 khách hàng; cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 66 tỷ đồng có 67 khách hàng (01 doanh nghiệp và 66 cá nhân); cho vay xuất khẩu 552 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa 2.381 tỷ đồng.

+ Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg: Đã hỗ trợ cho 988 hộ, diện tích 425 ha, với số tiền là 1,27 tỷ đồng.

+ Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP hỗ trợ đóng mới 11 tàu cá<sup>11</sup>, mua bảo hiểm 281 tàu cá và 1.779 thuyền viên, hỗ trợ 07 chuyến vận chuyển hàng hóa, tổng vốn đầu tư 142,68 tỷ đồng<sup>12</sup>. Hiện nay, Nghị định 67/2014/NĐ-CP được Chính phủ tiếp tục sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 17/2018/NĐ-CP, tỉnh đang chờ Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn để triển khai thực hiện.

+ Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg: Công ty Lương thực Trà Vinh thực hiện Phương án cánh đồng lớn sản xuất lúa được 953 ha trên địa bàn 03 huyện Tiểu Cần, Trà Cú và Cầu Kè, đã thu mua 3.473 tấn lúa đến nay Công ty xin ngừng thực hiện phương án. Trung ương đã ban hành Nghị định 98/2018/NĐ-CP bãi bỏ Quyết định 62/2013/QĐ-TTg, tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cụ thể hóa để triển khai thực hiện.

+ Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg: Tiếp nhận 02 dự án đề nghị hỗ trợ, trong đó: chỉ có 01 dự án đủ điều kiện, 01 dự án đang hoàn chỉnh lại hồ sơ.

+ Chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển theo Quyết định số 118/2007/QĐ-TTg: Đã hỗ trợ 16 trường hợp bị rủi ro do thiên tai, với tổng số tiền 511,5 triệu đồng.

+ Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg: Tổ chức 144 lớp đào tạo cho 4.140 lao động, với tổng vốn đầu tư khoảng 12 tỷ đồng.

+ Chương trình hỗ trợ, phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg: Đã đưa 84 cán bộ trẻ về làm việc tại 42 HTX NN, kinh phí hỗ trợ 160 triệu đồng; Có 40 HTX NN được giải ngân kinh phí hỗ trợ thành lập mới (với số tiền là 800 triệu đồng) và 12 HTX tổ chức lại hoạt động.

<sup>11</sup> Trong đó: có 06 tàu cá vỏ gỗ, 05 tàu vỏ thép; 02 tàu dịch vụ hậu cần, 09 tàu khai thác thủy sản bằng nghề lưới rê ở huyện Trà Cú và Thành phố Trà Vinh

<sup>12</sup> Ngân sách hỗ trợ 3,88 tỷ đồng, các ngân hàng cho vay 138,8 tỷ đồng

Đồng thời, phân bổ 02 tỷ đồng cho các HTX kiểu mới hiện đang xây dựng 04 mô hình liên kết sản xuất.

+ Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2016-2020” Quyết định 445/QĐ-TTg: Đã điều chỉnh lại kế hoạch thực hiện, phê duyệt và triển khai thực hiện 13 kế hoạch của 13 HTX điểm đăng ký xây dựng HTX NN kiểu mới.

- Các chính sách của tỉnh:

+ Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017- 2020 theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ cho 03 HTX NN<sup>(13)</sup> đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2017 theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND: Đã Hỗ trợ thành lập mới 08 tổ hợp tác, nâng tổng số 53 tổ, đội hợp tác khai thác trên biển<sup>14</sup>, có 230 chủ tàu cá tham gia<sup>15</sup> và đầu tư 24 máy thông tin liên lạc tầm xa và 465 phao cứu sinh cho 24 tổ hợp tác, có 93 tàu khai thác hải sản xa bờ tham gia, tổng số tiền hỗ trợ 744,2 triệu đồng, đến nay chính sách đã hết hiệu lực.

+ Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND: Đã giải ngân được 7,5/18,93 tỷ đồng để đầu trồng màu, trồng cây ăn trái,... các địa phương đang tiếp tục triển khai thực hiện nguồn vốn còn lại. Tỉnh đã phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí năm 2018 với số tiền 27,4 tỷ đồng để địa phương tiếp tục triển khai thực hiện.

#### **4.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ**

##### **a) Phát triển hợp tác xã và các hình thức liên kết:**

- Hợp tác xã: Thành lập mới 24 hợp tác xã nông nghiệp (HTX NN), nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 71 HTX nông nghiệp, thủy sản với 4.878 thành viên tham gia, tổng số vốn điều lệ 48,44 tỷ đồng, tổng diện tích đất tham gia hợp tác 2.724 ha; doanh thu bình quân 1,1 tỷ đồng/HTX. Hiện tỉnh đang triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện “Đề án Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2016-2020” đã phê duyệt xong các kế hoạch hỗ trợ 13 HTX kiểu mới, đồng thời phát động phong trào thi đua “Đổi mới, phát triển các Hợp tác xã nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012 góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”.

- Tổ hợp tác: Thành lập mới 160 tổ hợp tác (THT), nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 1.897 THT nông nghiệp (1.675 THT hoạt động theo Nghị định

<sup>13</sup> Gồm: HTX NN Rạch Lộp (Tiểu Cần), HTX NN Nhị Trường (Cầu Ngang) và HTX NN Huyện Hội (Càng Long)

<sup>14</sup> Gồm: 35 tổ đánh bắt xa bờ và 18 tổ đánh bắt ven bờ

<sup>15</sup> Gồm: 162 tàu đánh bắt xa bờ và 68 tàu đánh bắt ven bờ

151/2007/NĐ-CP; 99 THT thực hiện liên kết đầu vào, đầu ra, tiêu thụ sản phẩm) có 33.854 thành viên tham gia THT, tổng doanh thu 25,81 tỷ đồng/năm, lợi nhuận bình quân khoảng 13 triệu đồng/THT.

*b) Các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông sản:*

- Cây lúa: Tiếp tục triển khai và duy trì 14 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác, liên kết “Cánh đồng lớn” diện tích 3.600 ha có khoảng 3.500 hộ tham gia, trong đó có một số DN tham gia đầu tư, như: Cty Lương thực Trà Vinh liên kết sản xuất 1.933 ha, bao tiêu 6.500 tấn lúa/năm, Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư và bao tiêu sản phẩm được 270 ha, thu mua được 1.670 tấn; HTX 9 Táo đầu tư sản xuất và bao tiêu hàng năm trên 100 ha lúa giống; Cty Cọp Sinh Thái, Cty Viosa và Cty Hồng Tín đầu tư và thu mua hết sản lượng lúa hữu cơ 161 ha ở 02 xã Long Hòa và Hòa Minh.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày: Có 06 doanh nghiệp hợp đồng tiêu thụ một số sản phẩm màu và cây công nghiệp ngắn ngày, cụ thể: Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất bắp giống hàng năm khoảng 270 ha thu mua 1.600 tấn trái và đậu bắp giống 20 ha thu mua khoảng 30 tấn; Công ty TNHH 01 thành viên giống Việt Hòa đầu tư và thu mua hết bắp nếp giống 139 ha; Công ty TNHH hạt giống Vạn Phát liên kết tiêu thụ ớt 15 ha, thu mua 22 tấn quả; Công ty CP Mía đường Trà Vinh ký hợp đồng tiêu thụ với diện tích 1.620 ha, sản lượng thu mua 320 – 360 ngàn tấn mía nguyên liệu/năm; Công ty TNHH một thành viên Mekong fresh bình quân mỗi tháng thu mua khoảng 200 tấn rau, củ quả để cung cấp cho 02 thành phố lớn (TP. HCM, TP. Cần Thơ). Bên cạnh đó, HTX NN Thành Công cũng tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ ớt và một số loại rau, củ quả.

- Cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm: HTX Thanh Long Ruột đỏ xã Đức Mỹ cung ứng thị trường mỗi tháng 30 tấn tại các tỉnh như Tiền Giang và các Chợ đầu mối; Hợp tác xã nông nghiệp Thủy Tiên (huyện Cầu Kè) làm đầu mối tiêu thụ cây các loại (chôm chôm, xoài, măng cụt) khoảng 200 tấn trái/năm; Công ty TNHH XNK Bến Tre (BETRIMEX) đầu tư và bao tiêu sản phẩm dừa hữu cơ 150 ha ở xã Đại Phước, huyện Càng Long.

- Chăn nuôi: Thực hiện được 10 liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với cho Công ty cổ phần chăn nuôi CP - Việt Nam (07 mô hình nuôi gà, 4 mô hình chăn nuôi heo) với đàn heo 2.000 con và đàn gà có mặt thường xuyên 36.000 con. Phối hợp với Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Đề án nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo, gia cầm, trứng gia cầm, kết quả 148 hộ đăng ký tham gia và đã được cấp mã code.

- Thủy sản: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Công ty Cổ phần đông lạnh Thủy sản Long Toàn hàng năm thu mua khoảng 10.000 tấn tôm nguyên liệu (tôm sú và tôm thẻ) để chế biến xuất khẩu; Hợp tác xã Dịch vụ thương mại Thủy nông Định An có 18 ha hợp tác liên kết sản xuất cá lóc; Tổ chức kết nối giữa các hộ sản xuất nuôi cá lóc tại xã Định An, huyện Trà Cú với

có 4 cơ sở tham gia tiêu thụ cá thương phẩm (bình quân thu mua khoảng 40 tấn/ngày đêm). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 12 thương lái thu mua vào thời điểm thu hoạch khoảng 100 tấn/ngày cung cấp cho các tỉnh: Bình Thuận, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tây Ninh, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ.

Ngoài ra, ngành Công thương phối hợp với Liên Minh HTX tỉnh và Hội Nông dân tỉnh triển khai thực hiện 02 dự án: Dự án xây dựng Mô hình thí điểm Doanh nghiệp - Hợp tác xã - Nông dân tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư nông nghiệp; Dự án xây dựng Mô hình thí điểm Doanh nghiệp - Hộ kinh doanh - Nông dân tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư nông nghiệp, với tổng vốn hỗ trợ 01 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017.

*Thông qua các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn đã mang lại hiệu quả cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, tạo điều kiện cho những hộ sản xuất qui mô diện tích đất ít tham gia hợp tác, liên kết sản xuất tốt hơn; giảm được chi phí đầu tư, tăng hiệu quả sản xuất và thu nhập; giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường,...*

c) *Về doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp:* Hiện toàn tỉnh có 133 doanh nghiệp có đăng ký hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trong đó có 34 doanh nghiệp có hoạt động chính), chiếm 6,87% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, số doanh nghiệp đầu tư theo chính sách 210 là 11 doanh nghiệp. Qua đó cho thấy số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp rất ít, quy mô còn nhỏ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

d) *Kinh tế trang trại và hộ gia đình ở nông thôn:*

- *Kinh tế trang trại:* Toàn tỉnh hiện có 109 trang trại (tăng 39 trang trại so với năm 2013), gồm: 46 trang trại chăn nuôi, 55 trang trại thủy sản, 07 trang trại trồng trọt, 01 trang trại tổng hợp, với 629 lao động thường xuyên, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa là 289 tỷ đồng (bình quân 2,66 tỷ đồng/trang trại, tăng 1,47 lần so với năm 2013).

- *Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn:* Theo số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 thì tổng số hộ ở nông thôn là 225.274 hộ với 488.177 người trong độ tuổi lao động, so với năm 2011 tăng 8.065 hộ, nhưng giảm 11.356 lao động. Số hộ và số lao động nông thôn trong những năm qua không chỉ biến động về lượng và có sự chuyển dịch dần sang hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Khu vực nông thôn có 132.131 hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (năm 2011 là 144.128 hộ), chiếm 58,65% tổng số hộ, giảm 8,32% so với năm 2011; 93.143 hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (năm 2011 là 73.081 hộ) chiếm 41,35% tổng số hộ tăng 27,45%. Về nguồn thu nhập chính của các hộ ở nông thôn có sự chuyển dịch thu nhập sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Năm 2016 có 127.371 hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp, chiếm 56,54%, giảm 15.277 hộ so với năm 2011; 86.497 hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp, chiếm 38,4%, tăng

17.761 hộ; 11.406 hộ có thu nhập lớn từ các nguồn khác, chiếm 5,06%, giảm 5.761 hộ.

### **4.3. Điều chỉnh cơ cấu, nâng cao hiệu quả đầu tư công**

#### **a) Tái cơ cấu đầu tư công**

Tập trung triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, trong đó tập trung đầu tư các dự án lớn, có tác động mạnh đến tình hình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, như: Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản, hệ thống kênh cấp II, kè biển, đê biển và các trạm cấp nước sinh hoạt,... Xử lý triệt để nợ đọng; chủ động, linh hoạt và kiên quyết xử lý các vướng trong xây dựng cơ bản nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công giải đoạn 2013-2017 theo chỉ đạo của cấp trên; chủ động điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khối lượng hoàn thành thiếu vốn. rà soát danh mục đầu tư công trung hạn để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với khả năng cân đối ngân sách. Tổng nguồn vốn được phân bổ thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2017 do địa phương quản lý trên địa bàn khoảng 2.200 tỷ đồng.

Tăng cường quản lý đầu tư công toàn tỉnh nói chung và lĩnh vực ngành nông nghiệp nói riêng, tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; tổ chức giám sát chặt chẽ, nghiêm túc ngay từ khâu lập dự toán, thẩm định, đấu thầu, trên tinh thần tiết kiệm; từng bước thiết lập kỷ cương trong hoạt động xây dựng cơ bản trong lĩnh vực ngành nông nghiệp. Tăng cường xã hội hoá, huy động sức dân trong hoạt động đầu tư trên một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

#### **b) Kết quả đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn**

Hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng trên 600 km đường và 47 cầu với tổng chiều dài 2.390 m. Nâng tổng số đến nay, toàn tỉnh có 916,32 km đường giao thông từ cấp hương lộ trở lên và 6.026,78 km giao thông nông thôn, tăng hơn 1,2 lần so với năm 2013 và đã có 58,76% số km được cứng hóa. Nhìn chung, mạng lưới đường giao thông nông thôn trong những năm qua được đầu tư khá lớn tạo thuận lợi cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh: Đã và đang triển khai thực hiện 30 dự án thủy lợi trọng điểm phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chống sạt lở và dân dụng; nạo vét trên 150 công trình kênh cấp II khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn, xây dựng và sửa chữa trên 118 km đê biển và đê sông; xây lắp 86 cống, bọng. Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 150 kênh tạo nguồn và kênh cấp I, 1.059 kênh cấp II, 1.670 kênh cấp III; 270 km đê biển và đê sông, 141 đê bao nội đồng; 170 cống đầu mối và nội đồng. Nhìn chung, các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh trong điều kiện bình thường cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu được khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp. Tuy

nhiên, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh trước diễn biến tình hình biến đổi khí hậu bộc lộ rất nhiều bất cập, nhiều công trình không còn phát huy hiệu quả.

Về hạ tầng cung cấp điện và thương mại dịch vụ: Phát triển được 239,42 km đường dây trung thế; 503,4 km đường dây hạ thế và 864 trạm biến thế. Nâng tổng số toàn tỉnh có 2.586,72 km đường dây trung thế; 4.690,12 km đường dây hạ thế và 5.160 trạm biến thế; Hộ sử dụng điện phát triển được 24.660 hộ, nâng tổng số toàn tỉnh có 271.034 hộ sử dụng điện, đạt tỷ lệ 98,76%; phục vụ cho sản xuất khoảng 30% nhu cầu; Về lĩnh vực thương mại dịch vụ phát triển 01 Trung tâm Thương mại, 05 siêu thị, nâng cấp được 61 chợ, chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý đã chuyển đổi 06 chợ, nâng tổng số toàn tỉnh có 116 chợ được phân hạng; khai trương và đưa sản giao dịch thương mại điện tử của tỉnh đi vào hoạt động có 248 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia, với hơn 650 sản phẩm chào mua, chào bán.

#### **4.4. Công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông**

##### **a) Công tác nghiên cứu khoa học:**

Từ năm 2014 đến nay, triển khai 32 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp với tổng vốn đầu tư trên 31 tỷ đồng (có 06 đề tài, dự án có doanh nghiệp tham gia) tập trung nghiên cứu trong các lĩnh vực cụ thể:

- Lĩnh vực trồng trọt: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học lai tạo, chọn lọc, khảo nghiệm các giống cây ăn trái, cây dược liệu, giống cây công nghiệp ngắn, hoa kiểng góp phần phát triển ứng dụng cây giống mới có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất, các quy trình công nghệ nhân giống đã được chuyển giao cho các đơn vị sự nghiệp để sản xuất cung cấp cây giống cho nông dân. Đồng thời, nghiên cứu và chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất phân hữu cơ sinh học, phân Urea và NPK nhả chậm cho các loại cây trồng chính.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Lai tạo các giống bò ngoại, giống dê Boer góp phần nâng cao chất lượng, tầm vóc và tỷ lệ thịt xé cho đàn bò và đàn dê trên địa bàn tỉnh; xây dựng quy trình chăm sóc nuôi dưỡng và quy trình phòng và trị bệnh cho bò lai hướng thịt; tiếp nhận và chuyển giao công nghệ để phát triển mô hình nuôi chim yến lấy tổ và xây dựng quy trình nuôi chim yến trong nhà bằng công nghệ dẫn dụ sinh học và công nghệ ấp trứng để nhân nhanh bầy đàn.

- Lĩnh vực thủy sản: Xây dựng 03 quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác thủy sản bằng nghề rập xếp, lưới đáy hàng khơi và nghêu - sò huyết giống tự nhiên nhằm bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản tự nhiên; Ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất các giống thủy sản chất lượng cao như: giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng, giống tôm càng xanh toàn đực, giống cá lóc, giống cá tra đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, giống nghêu, cua biển, giống lươn đồng,..đã chuyển giao cho các đơn vị sự nghiệp và các trại sản xuất giống ứng

dụng vào sản xuất đạt được kết quả đáng kể góp phần cung ứng con giống có chất lượng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

- Lĩnh vực chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch: Đã xây dựng 03 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề bánh tét (xã Kim Hòa), tiểu thủ công nghiệp (xã Hàm Giang) và sơ chế biến thủy sản Xóm Đáy (xã Đông Hải). Ngoài ra, đã xây dựng thành công 03 quy trình sản xuất các sản phẩm từ cá lóc đạt tiêu chuẩn Việt Nam và đã chuyển giao cho 01 doanh nghiệp sản xuất.

#### *b) Công tác khuyến nông:*

Đây được xem là khâu đột phá trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong thời gian qua ngành đã tập trung đưa cây, con giống mới vào sản xuất nên năng suất, chất lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ lực được nâng lên rõ rệt; hàng năm tổ chức tập huấn cho trên 12 ngàn lượt nông dân để hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất an toàn, thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và hữu cơ; phân công cán bộ kỹ thuật tư vấn trực tiếp cho trên 10 ngàn lượt hộ; xây dựng trên 30 mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật mới thích ứng với biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả kinh tế cao.

*Nhờ đó, mà trình độ sản xuất của người dân được nâng lên rõ rệt, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, cụ thể: diện tích sản xuất lúa ứng dụng biện pháp "3 giảm 3 tăng", "1 phải 5 giảm" lên 75%, diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống chất lượng cao đạt gần 70% góp phần giảm chi phí sản xuất khoảng 2-3 triệu đồng/ha; hầu hết diện tích trồng màu sử dụng giống mới và ứng dụng các biện pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết nên năng suất, chất lượng ngày càng gia tăng góp phần làm giảm chi phí sản xuất từ 4-5 triệu đồng/ha. Trong chăn nuôi, 100% đàn heo lai kinh tế, 95% đàn bò sử dụng giống lai nhóm Zebu và 75% đàn nái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo góp phần giảm khoảng 10% chi phí sản xuất, tăng hơn khoảng 10% trọng lượng và 5% tỷ lệ thịt xẻ. Trong nuôi trồng thủy sản, 100% diện tích nuôi cá lóc, cá tra và 32% diện tích nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh và bán thâm canh; 68% diện tích nuôi quảng canh cải tiến áp dụng hình thức nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng phòng hộ và luân canh trong ruộng lúa mang lại hiệu quả khá và có tính bền vững.*

#### **4.5. Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản chủ lực**

##### *a) Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm*

Tổ chức 278 lớp tuyên truyền phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản cho cán bộ quản lý Nhà nước, các hộ sản xuất và người tiêu dùng có 11.353 người tham dự, cấp phát hơn 33,5 ngàn bộ tài liệu; sửa chữa và lắp đặt 103 cụm Pano tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm;



phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình xây dựng chuyên mục an toàn thực phẩm; tổ chức 02 lớp tập huấn về kỹ thuật sơ chế, bảo quản sản phẩm cho 02 cơ sở sơ chế rau có 61 người tham dự. Qua đó, đã góp phần nâng cao nhận thức của các cơ sở sản xuất và người dân về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Công tác thanh tra, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận được tăng cường triển khai thực hiện trong 05 năm qua đã tổ chức 113 cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành và liên ngành về an toàn thực phẩm của gần 1.630 lượt cơ sở, phát hiện 577 lượt cơ sở vi phạm đã tiến hành xử lý theo đúng quy định; kiểm tra, đánh giá xếp loại 1.801 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và kinh doanh các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, kết quả: loại A có 992 cơ sở, loại B có 809 cơ sở; cấp 1.019 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 4.851 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; tổ chức thu 3.711 mẫu (1.124 mẫu nông sản, 2.587 mẫu thủy sản) phân tích, kiểm nghiệm giám sát dư lượng chất độc hại trong sản phẩm để nhắc nhở cơ sở sản xuất, kinh doanh và cảnh báo cho người tiêu dùng.

*b) Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản chủ lực:* Hỗ trợ đăng ký bảo hộ 151 nhãn hiệu, gồm: 29 nhãn hiệu tập thể, 122 nhãn hiệu thông thường; 04 kiểu dáng công nghiệp trong nước; xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý 01 sản phẩm (lúa gạo hữu cơ của 02 xã Cù lao: Long Hòa và Hòa Minh).

#### **4.6. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

*a) Kết quả học tập nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ:* Trong 05 năm qua, đã đưa 134 công chức, viên chức của ngành Nông nghiệp và PTNT đi đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin theo vị trí việc làm, như: Kỹ thuật viên tin học, tin học nâng cao, tin học cơ bản, tin học trình độ B. Đồng thời, đưa 121 công chức, viên chức học tiếng Anh với các loại trình độ A2, B, B1, B2, B3 và 14 người học tiếng Khmer.

*b) Kết quả đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của công chức, viên chức và người lao động:* Đưa đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho 155 lượt công chức, viên chức<sup>16</sup>; đào tạo về lý luận chính trị được 63 người (cao cấp 05 người, trung cấp 58 người) và bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng 22 người và bồi dưỡng khác 105 lượt người.

#### **4.7. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, nâng cao năng lực cho ngành**

Đã xây dựng và triển khai thực hiện Đề án quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ và Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo đó, đã đổi tên 05 đơn vị, thành lập mới Ban Quản lý

<sup>16</sup> Gồm: Đại học 67 người, sau đại học 27 người, bồi dưỡng kế toán trưởng 04 người, bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và chuyên viên chính 57 người.

rừng phòng hộ, hợp nhất Chi cục Nuôi trồng thủy sản với Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thành Chi cục Thủy sản, hợp nhất Trung tâm Giống nông nghiệp với Trung tâm Giống thủy sản và Trung tâm Huấn luyện Chăn nuôi bò thành Trung tâm Giống.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

#### **1. Ưu điểm, nguyên nhân**

Đã triển khai thực hiện đầy đủ các quy hoạch làm cơ sở khuyến cáo người dân phát triển sản xuất và giúp cho chính quyền địa phương các cấp quản lý phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Tình hình thực hiện tái cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tích cực từng bước khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của tỉnh ven biển sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Từng bước thực hiện chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn kết hợp với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên diện tích đất sử dụng và nâng cao mức thu nhập của người dân ở nông thôn.

Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư ngày càng hoàn thiện hơn để phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh; công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật ngày càng được quan tâm đầu tư tạo điều kiện cho người dân ứng dụng vào sản xuất nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển được một số loại hình kinh tế hợp tác làm ăn có hiệu quả làm cơ sở nhân rộng trong thời gian tới; hình thành và phát triển được một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung có liên kết hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

#### ***\* Nguyên nhân đạt được kết quả trên:***

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh trong triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch hành động; các bộ, ngành trung ương ban hành khá đầy đủ các Thông tư, hướng dẫn giúp cho việc triển khai thực hiện ở địa phương được thuận lợi.

Nhiều cơ chế, chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn được trung ương và tỉnh ban hành tạo nền tảng cho việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Trung ương quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm, bức xúc trên địa bàn giúp cho tỉnh phát huy được tiềm năng, thế mạnh, thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngày càng phù hợp và đạt hiệu quả cao hơn.

Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất được quan tâm đã góp phần tạo chuyển biến trong nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi.

Một số Sở, ban ngành và địa phương quan tâm, phối hợp cùng với ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án và Kế hoạch hành động của tỉnh.

## **2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.1. Chủ quan:**

Chưa có sự vào cuộc kịp thời và đồng bộ của một số các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh và hệ thống dọc; các địa phương (huyện, xã) chưa quyết liệt, chủ động và đồng bộ trong việc triển khai thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chậm xây dựng kế hoạch thực hiện, lúng túng trong xác định nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu (*đến cuối năm 2015 hầu hết các xã chưa xây dựng được kế hoạch thực hiện tái cơ cấu cho địa phương mình*). Nhận thức, cách tiếp cận về tái cơ cấu, tư duy cũ trong nhiều lĩnh vực chậm thay đổi. Qua 05 năm triển khai, kết quả tái cơ cấu, sự chuyển dịch trong cơ cấu nông nghiệp tuy có đạt được kết quả bước đầu, nhưng nhìn chung còn chậm và chưa đạt mục tiêu đề ra.

Công tác tuyên truyền, phát động thực hiện chưa tốt, chưa sâu rộng nên người dân và các doanh nghiệp chưa hiểu sâu về mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện tái cơ cấu, cũng như các cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư nên việc tham gia thực hiện, tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn nhiều hạn chế, bất cập.

Công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thiếu kịp thời, chưa đáp ứng cho yêu cầu tái cơ cấu; mặt khác, công tác quản lý quy hoạch không chặt chẽ: nên xảy ra tình trạng nhiều địa phương chuyển đổi rất quyết liệt, nhưng không bám theo quy hoạch, hoặc không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch dẫn đến sản xuất tự phát, theo “phong trào” diễn biến phức tạp, không đồng bộ với đầu tư kết cấu hạ tầng, tiềm ẩn nhiều rủi ro về thị trường, tác động xấu đến môi trường (như nuôi cá lóc, tôm thẻ, trồng cây cam sành,...).

Kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, chưa có sự đột phá toàn diện; sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn. Quy mô sản xuất còn nhỏ, phân tán, chưa hình thành được nhiều vùng chuyên canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá; công tác tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết, xây dựng chuỗi giá trị cho một số nông - thủy sản chủ lực chưa được quan tâm đúng mức. Thủy sản và chăn nuôi là 02 lĩnh vực còn nhiều điều kiện và tiềm năng để phát triển, nhưng thời gian qua phát triển chậm, tỷ trọng giá trị chưa cao, phát triển chưa bền vững, còn nhiều yếu tố tác động gây bất lợi và gặp rủi ro trong sản xuất.

Việc chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao, và các kỹ thuật canh tác bền vững, sản xuất gắn kết

với thị trường và xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hàng hóa còn nhiều hạn chế, bất cập; nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả chậm được đánh giá, nhân rộng.

Công tác xúc tiến thương mại còn nhiều hạn chế, chưa giới thiệu được nhiều sản phẩm nông, thủy sản chủ lực của tỉnh ra bên ngoài, chưa gắn kết tốt với các siêu thị, thị trường có tiềm năng ở các tỉnh, thành trung tâm. Khả năng theo dõi, dự báo, thông tin thị trường,... còn nhiều yếu kém, chưa định hướng tốt cho sản xuất, nên khó khắc phục được tình trạng “được mùa, mất giá”, từ đó nông dân thiếu an tâm nên không mạnh dạn thực hiện chuyển đổi, mạnh dạn đầu tư sản xuất thâm canh.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, hợp tác xã còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện chuyển hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, các tổ hợp tác sản xuất hoạt động đúng theo tinh thần nội dung Nghị định 151 Chính phủ chưa nhiều. Thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh hiện nay vẫn còn ở cấp độ sản xuất hộ nhỏ lẻ, manh mún, ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém; không tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, khó xây dựng được thương hiệu sản phẩm, các tiêu chuẩn,... ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ít được chú trọng, khó quản lý chất lượng, chi phí sản xuất cao, hiệu quả thu nhập thấp; mặt khác do sản xuất nhỏ lẻ, manh mún nên khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Triển khai đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới còn một số hạn chế: chất lượng các tiêu chí theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2016-2020 còn thấp, tỷ lệ hộ, ấp nông thôn mới chưa cao.

Triển khai các chính sách về nông nghiệp, nông thôn còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

Công tác quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ bản đáp ứng yêu cầu, tiến độ thi công và giải ngân vốn đạt kế hoạch đề ra, đúng quy định.

Thu nhập của người lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn vẫn còn thấp và chịu nhiều rủi ro, thua kém nhiều so với lao động ở các khu vực kinh tế khác, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao.

## **2.2. Khách quan:**

Thị trường tiêu thụ nông sản có vai trò quan trọng trong việc chi phối phát triển sản xuất hàng hóa nông sản. Tuy nhiên, chính quyền địa phương và người dân gặp khó khăn, lúng túng trong việc lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường, dẫn đến tình trạng “được mùa, mất giá” vẫn còn tiếp diễn, nông dân phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm của mình.

Biến đổi khí hậu làm cho thời tiết ngày càng trở nên cực đoan gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất nông nghiệp, thiếu nước sinh hoạt, và sinh kế của người dân, cụ thể: Năm 2016, do ảnh hưởng của tình trạng hạn hán, xâm

nhập mặn trong vụ Đông Xuân 2015-2016 và dịch bệnh đạo ôn vụ Hè Thu 2016 làm thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh, giảm 230 ngàn tấn lúa, 116 ngàn tấn hoa màu, gần 40 ngàn tấn trái cây. Bên cạnh đó, tình trạng không có nước tưới, gây khó khăn cho việc mở rộng diện tích trồng hoa màu làm ảnh hưởng đáng kể đến tình hình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Các doanh nghiệp của tỉnh phần lớn ở quy mô vừa và nhỏ, thiếu doanh nghiệp có năng lực tham gia đầu tư nhiều vào nông nghiệp và nông thôn, tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ, chủ yếu là chỉ tham gia liên kết để bán vật tư đầu vào. Mặt khác, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn hiệu quả mang lại không cao, nhiều rủi ro nên việc kêu gọi các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác ngoài nhà nước đầu tư vào lĩnh vực này gặp nhiều khó khăn.

Là tỉnh nghèo và ở vùng sâu nên rất khó thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động còn khó khăn, doanh nghiệp của còn hạn chế nhiều mặt (*tỉnh có trên 1.900 doanh nghiệp hầu hết là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ khó điều kiện tiếp cận vốn, khả năng tham gia đầu tư, liên kết còn khó khăn, yếu kém*).

Một số cơ chế, chính sách thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp còn bất cập, chưa phát huy hiệu quả.

Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp và luôn có tiềm ẩn phát sinh gây bất lợi cho tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp do thiếu nguồn lực đầu tư đồng bộ, nên chưa đáp ứng yêu cầu (*chủ yếu khai thác các công trình đã có*). Hệ thống thủy lợi trước diễn biến tình hình biến đổi khí hậu bộc lộ rất nhiều bất cập, nhiều công trình hạn chế phát huy hiệu quả (*các công trình thủy lợi trước đây chủ yếu được đầu tư phục vụ cho cây lúa, nay sản xuất chuyển đổi theo hướng tái cơ cấu thì không đáp ứng; mặt khác mặn xâm nhập ngày càng sâu, kéo dài các cống đầu mối phải đóng để ngăn mặn, thiếu nguồn tiếp ngọt nên hệ thống kênh mương trong nội đồng không phát huy hiệu quả*); nhiều công trình giao thông nông thôn chỉ có giá trị đi lại chưa đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa; điện phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp còn thiếu rất nhiều (*nhất nhu cầu hạ tầng điện cho phát triển nuôi tôm công nghiệp*).

Trong xây dựng nông thôn mới, tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách, nguồn hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương hàng năm còn thấp, chưa tương xứng với mục tiêu của Chương trình; trên địa bàn tỉnh Trà Vinh các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, nên việc tham gia đóng góp, tài trợ hoặc đầu tư xây dựng nông thôn mới rất hạn chế; việc phải huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo chuyên dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập, giảm nghèo nhanh để đạt các tiêu chí theo quy định là nhiệm vụ khá khó khăn.

## IV. MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

### 1. Mục tiêu

**1.1. Mục tiêu chung:** Triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Chính phủ và các Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy để đưa nông nghiệp, nông thôn Trà Vinh phát triển bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

#### \* Đến năm 2020:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông nghiệp đạt 3,08%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân từ 5%/năm trở lên; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo khoảng 60%.

- Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2013; 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 30 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; 97% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% diện tích tự nhiên.

#### \* Đến năm 2025:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông nghiệp đạt 3,08%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân từ 5%/năm trở lên; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 35%; lao động nông nghiệp được đào tạo khoảng 65%.

- Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020; 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 100 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; 99% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 6,3% diện tích tự nhiên.

### 2. Định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

#### 2.1. Cơ cấu lại theo lĩnh vực, sản phẩm

Tiến hành rà soát quy hoạch, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường theo 3 cấp sản phẩm:

- Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, thịt gia cầm): Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất

các sản phẩm chủ lực quốc gia trên địa bàn tỉnh phù hợp với thực tiễn của địa phương và quy hoạch, kế hoạch chung của cả nước.

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: Căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, tiến hành lựa chọn nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh để quy hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia như quy mô cấp tỉnh; nghiên cứu có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia.

- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương: Có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, sẽ được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

Trong các lĩnh vực cụ thể:

#### a) Trồng trọt

Vừa triển khai thực hiện, vừa rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu ở từng tiểu vùng. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực của tỉnh; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; tiếp tục mở rộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao và cây dược liệu; tiếp tục phát triển cây đừa ở những nơi có lợi thế, theo quy hoạch.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt từ 2,0%/năm trở lên; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất trồng trọt đạt từ 3%/năm trở lên.

#### b) Chăn nuôi

Rà soát kế hoạch phát triển chăn nuôi với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các khu chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu của thị trường.

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi trên 6,0%/năm; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm.

#### c) Thủy sản

Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển - chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nghêu); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá lóc, rô phi, thác lác).

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản từ 8-9%/năm trở lên; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản đạt tối thiểu 5%/năm; sản lượng thủy sản đến năm 2020 đạt 313 ngàn tấn (42 ngàn tấn tôm) và đến năm 2025 đạt 342 ngàn tấn (52 ngàn tấn tôm).

#### d) Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm ngư kết hợp. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán. Nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc gia.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 4,5%/năm trở lên; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 4,6% và năm 2025 đạt 6,3% diện tích tự nhiên.

#### d) Diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp ruộng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch. Rà soát chuyển đổi diện tích sản xuất muối hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc ngành nghề khác.

#### e) Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề



Tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao.

Mời gọi đầu tư để phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của địa phương, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng, triển khai thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến khoảng 7 - 8%/năm.

#### g) Thủy lợi và phòng chống thiên tai

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

Phát triển thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

Kiện toàn bộ máy phòng chống thiên tai từ tỉnh đến cơ sở; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

### **2.2. Cơ cấu lại nông nghiệp theo tiểu vùng**

a) Tiểu vùng ngọt (gồm các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường, xã của TP. Trà Vinh):

Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; chuyển những nơi có diện tích sản xuất lúa nhỏ lẻ, khó liên kết vùng sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi thủy sản để có hiệu quả cao hơn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dứa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế là heo, gà và vịt; nuôi tôm, cá nước ngọt (chủ yếu là tôm càng

và cá da trơn), đặc biệt là mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp kiểm soát mặn, điều tiết nước ngọt chủ động cho dân sinh và sản xuất, trước mắt là tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh 2 hệ thống thủy lợi nội đồng Cái Hóp và Mỹ Văn - Rùm Sóc; đầu tư nâng cấp hệ thống cống trên kênh cấp 1, 2; nạo vét các tuyến kênh cấp 1, 2 để tạo nguồn đồng thời đào bổ sung và nạo vét hệ thống kênh mương nội đồng đảm bảo đủ cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

b) Tiểu vùng ngọt hóa (gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP. Trà Vinh):

Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế là bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh là tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp kiểm soát mặn, giữ ngọt tạo nguồn nước chủ động cho dân sinh và sản xuất. Trước hết là ngăn mặn triệt để cho phần diện tích trồng trọt, thực hiện bán kiên cố hóa kênh mương cấp 3 và công trình lấy nước mặt ruộng để giảm thất thoát nước tưới; đầu tư các trạm bơm để bơm nước ngọt từ 2 sông lớn trữ ngọt trong kênh mương và bơm tưới cho đồng ruộng trong mùa khô.

c) Tiểu vùng mặn (phần diện tích phía Nam Tỉnh lộ 914 tiếp giáp với biển Đông, nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít):

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một số loại rau màu đặc thù (hành tím, dưa hấu, khoai lang Nhật...) ở một số nơi có điều kiện phù hợp và phát triển nuôi dê ở những nơi có truyền thống.

Tăng cường phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; nâng cấp, bảo vệ đê biển nhằm ổn định dân cư, phát triển sản xuất. Đầu tư hệ thống thủy lợi nội đồng cho phát triển các mô hình lúa tôm, chuyên tôm và tôm rừng.

d) Tiểu vùng cù lao (gồm cù lao Hòa Minh, Long Hòa, huyện Châu Thành và các cù lao của TP. Trà Vinh và huyện Cầu Ngang):

Phát triển rừng phòng hộ tạo thành vành đai bảo vệ chống sạt lở phần đất bên trong đồng thời lấn biển, bảo vệ tài nguyên vùng cửa sông. Tập trung phát triển con nuôi thủy sản lợi thế là cá da trơn, tôm, cua, nghêu, sò...; nhân rộng mô hình sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, tôm - lúa, chuyên tôm.

### **2.3. Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp**

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 đạt mục tiêu 50% số xã và 1 – 2 huyện đạt tiêu chí nông thôn mới, đến năm 2025 có 80% số xã và 2 – 3 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Triển khai các mô hình về nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn; bảo vệ môi trường nông thôn.

### **3. Danh mục sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong thời gian tới**

Hiện tỉnh đang hoàn chỉnh Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, dự kiến sẽ chọn 8 ngành hàng chủ lực thuộc 3 lĩnh vực để đầu tư phát triển, cụ thể:

- Lĩnh vực trồng trọt: Ngành hàng lúa gạo; ngành hàng rau (rau ăn lá, rau ăn quả), đậu thực phẩm và dưa hấu; ngành hàng trái cây (Bưởi da xanh, Xoài châu nghệ, Thanh long ruột đỏ trồng,...); ngành hàng dừa (dừa lấy cơm dừa (dừa dâu xanh), dừa lấy nước uống (dừa xiêm xanh), dừa đặc sản (dừa sáp)) và ngành hàng hoa - cây kiểng.

- Lĩnh vực chăn nuôi: ngành hàng bò thịt và gà ta.

- Lĩnh vực thủy sản: Ngành hàng thủy sản nuôi nước lợ và nước mặn (tôm sú hữu cơ, tôm sạch, nghêu hữu cơ, cua biển, tôm càng xanh); ngành hàng hải sản.

### **4. Các giải pháp chủ yếu**

4.1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu đến các ngành, các cấp, địa phương và người dân; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các ngành, các cấp, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

4.2. Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế, chính sách của Trung ương, nghiên cứu, hoàn thiện chính sách của tỉnh, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, Khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc

biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đề án, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực quốc gia; (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; (3) Sản phẩm đặc sản của địa phương.

4.4. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

4.5. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề then chốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành. Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

#### 4.6. Phát triển thị trường

Tăng cường thông tin về diễn biến thị trường và những tác động của hội nhập quốc tế đem lại để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng nông sản. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong và ngoài nước.

4.7. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

4.8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành từ tỉnh đến cơ sở. Kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ về cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

## V. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Trung ương sớm triển khai và có giải pháp cụ thể thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, chú trọng xây dựng, kiện toàn tổ chức điều phối, là cơ quan có năng lực điều phối chung sự liên kết trên cơ sở có thể chế, cơ chế chung, để thực sự phối hợp có hiệu quả giữa các vùng/khu vực.

2. Đề nghị Trung ương sớm có chính sách tích tụ đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp để tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung, dễ dàng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

3. Về cơ chế, chính sách: Từ đầu năm 2018 đến nay Chính phủ đã ban hành rất nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, cụ thể: Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp; Nghị định số 64/2018/NĐ-CP ngày 07/5/2018 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp...; nhưng chưa có hướng dẫn thực hiện. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan sớm ban hành các Thông tư hướng dẫn để các địa phương triển khai thực hiện.

4. Về lĩnh vực xây dựng nông thôn mới: Đến nay toàn tỉnh mới có 30/85 xã (chiếm 35,29% tổng số xã) đạt chuẩn nông thôn mới thấp hơn so với bình quân của cả nước, do quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 cao hơn so với giai đoạn trước, cụ thể là các tiêu chí về trường học, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa so với điều kiện thực tế của các xã trên địa bàn tỉnh thì rất khó để đạt được trong khi nguồn lực đầu tư của tỉnh có hạn. Vì vậy, cần được sự hỗ trợ của Trung ương tăng vốn đầu tư cho tỉnh để thực hiện xây dựng nông thôn mới phấn đấu đến cuối năm 2020 có 50% số xã và 02 huyện đạt chuẩn quy định.

5. Xem xét hỗ trợ đầu tư cho tình dự án Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp nhằm tạo sự đồng bộ và phát huy hiệu quả của Tiểu dự án thủy lợi Nam Mãng Thít; đầu tư hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản gồm 02 dự án: Hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp ngoài tuyến đê bao xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và đầu tư hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, gồm 08 dự án: (1) Nâng cấp hệ thống đê sông; (2) Xây dựng các cầu nối liền các tuyến đê biển; (3) Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh; (4) Dự án đê bao chống lũ ven sông Hậu huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; (5) Dự án Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè; (6) Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; (7) Dự án chống sạt lở bảo vệ khu vực Cồn Hô xã Đức Mỹ, huyện Càng Long và (8) Kè chống sạt lở bờ sông xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè.

Trên đây là Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, UBND tỉnh xin báo cáo đến Thường trực Tỉnh ủy, Văn phòng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT, NN. 04

KT. CHỦ TỊCH  
ĐIÓ CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



**Phụ lục: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH GD 2013 - 2017**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 252 /BC-UBND ngày 24-tháng 9 năm 2018*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

STT	CHI TIẾT	ĐVT	Năm					TĐPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
<b>A</b>	<b>Tổng GTSX (giá CD 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>23.773</b>	<b>25.185</b>	<b>25.744</b>	<b>23.676</b>	<b>25.184</b>	<b>1,45</b>
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>	"	<b>17.356</b>	<b>17.483</b>	<b>17.953</b>	<b>15.720</b>	<b>16.702</b>	<b>-0,96</b>
	- Trồng trọt	"	12.706	12.988	13.216	11.047	12.228	-0,95
	- Chăn nuôi	"	2.934	2.765	2.870	3.171	2.938	0,03
	- Dịch vụ	"	1.716	1.730	1.866	1.502	1.537	-2,72
<b>II</b>	<b>Lâm nghiệp</b>	"	<b>266</b>	<b>258</b>	<b>306</b>	<b>297</b>	<b>301</b>	<b>3,16</b>
<b>III</b>	<b>Thủy hải sản</b>	"	<b>6.151</b>	<b>7.445</b>	<b>7.485</b>	<b>7.659</b>	<b>8.181</b>	<b>7,39</b>
	- Khai thác	"	1.496	1.654	1.791	1.613	1.682	2,97
	- Nuôi trồng thủy sản	"	4.655	5.791	5.694	6.003	6.467	8,57
	- Dịch vụ thủy sản	"				43	32	
<b>B</b>	<b>Tổng GTSX (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>29.652</b>	<b>34.054</b>	<b>34.184</b>	<b>32.606</b>	<b>35.528</b>	<b>4,62</b>
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>	"	<b>20.819</b>	<b>22.368</b>	<b>23.459</b>	<b>21.622</b>	<b>22.717</b>	<b>2,21</b>
	- Trồng trọt	"	15.005	16.000	16.570	14.868	17.008	3,18
	- Chăn nuôi	"	3.474	3.848	4.027	4.378	3.276	-1,46
	- Dịch vụ	"	2.340	2.520	2.861	2.376	2.433	0,98
<b>II</b>	<b>Lâm nghiệp</b>	"	<b>454</b>	<b>516</b>	<b>623</b>	<b>630</b>	<b>708</b>	<b>11,79</b>
<b>III</b>	<b>Thủy hải sản</b>	"	<b>8.380</b>	<b>11.170</b>	<b>10.102</b>	<b>10.354</b>	<b>12.103</b>	<b>9,63</b>
	- Khai thác thủy hải sản	"	2.282	2.492	2.747	2.539	2.758	4,86
	- Nuôi trồng thủy sản	"	6.098	8.678	7.355	7.734	9.282	11,07
	- Dịch vụ thủy sản	"				81	63	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm					TBPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
<b>C</b>	<b>GRDP (giá HH)</b>		<b>12.885</b>	<b>14.075</b>	<b>14.385</b>	<b>14.190</b>	<b>14.348</b>	2,73
<b>D</b>	<b>Sản xuất</b>							
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>							
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>							
	<b>Tổng DT gieo trồng HN</b>	<b>ha</b>	<b>288.138</b>	<b>290.703</b>	<b>292.495</b>	<b>262.331</b>	<b>272.994</b>	<b>-1,34</b>
	<b>Trong đó cây có hạt</b>		<i>2.763.482</i>	<i>2.968.938</i>	<i>2.945.554</i>	<i>2.467.405</i>	<i>2.701.702</i>	<i>-0,56</i>
	- Diện tích	<b>ha</b>	<b>240.777</b>	<b>241.318</b>	<b>242.827</b>	<b>215.061</b>	<b>224.387</b>	<b>-1,75</b>
	- Sản lượng	<b>tấn</b>	<b>1.303.158</b>	<b>1.356.604</b>	<b>1.384.390</b>	<b>979.185</b>	<b>1.166.564</b>	<b>-2,73</b>
<b>a</b>	<b>Lúa cả năm</b>							
	- Diện tích gieo trồng	<b>ha</b>	235.503	235.878	237.321	210.787	220.218	-1,66
	- Diện tích thu hoạch	<b>ha</b>	235.503	235.752	236.050	191.079	220.218	-1,66
	- Năng suất	<b>tấn/ha</b>	5,41	5,63	5,71	4,54	5,20	-1,02
	- Sản lượng	<b>tấn</b>	1.274.900	1.326.893	1.354.480	956.678	1.144.352	-2,66
	<b>Vụ TD-Mùa</b>							
	- Diện tích gieo trồng	<b>ha</b>	90.388	89.202	89.209	64.279	83.266	-2,03
	- Diện tích thu hoạch	<b>ha</b>	90.388	89.202	89.209	64.279	83.266	-2,03
	- Năng suất	<b>tấn/ha</b>	5,17	5,31	5,34	4,70	4,86	-1,53
	- Sản lượng	<b>tấn</b>	467.725	473.706	476.506	302.109	405.047	-3,53
	<b>Vụ Đông xuân</b>							
	- Diện tích gieo sạ	<b>ha</b>	64.458	66.448	68.888	68.789	59.915	-1,81
	- Diện tích thu hoạch	<b>ha</b>	64.458	66.448	68.888	50.040	59.915	-1,81
	- Năng suất	<b>tấn/ha</b>	6,04	6,71	6,81	4,04	5,90	-0,58
	- Sản lượng	<b>tấn</b>	389.033	446.180	469.330	277.660	353.296	-2,38



STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm					TĐPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
	<b>Vụ Hè thu</b>							
	- Diện tích	ha	80.657	80.228	79.224	77.719	77.037	-1,14
	- Diện tích thu hoạch	ha	80.657	80.102	77.953	76.760	77.037	-1,14
	- Năng suất	tấn/ha	5,18	5,07	5,16	4,85	5,01	-0,85
	- Sản lượng	tấn	418.142	407.007	408.644	376.909	386.009	-1,98
<b>b</b>	<b>Cây màu</b>	<b>ha</b>	<b>52.635</b>	<b>54.825</b>	<b>55.174</b>	<b>51.544</b>	<b>52.776</b>	<b>0,07</b>
	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>1.488.582</b>	<b>1.642.045</b>	<b>1.591.074</b>	<b>1.510.727</b>	<b>1.557.350</b>	
	<b>- Màu lương thực</b>	<b>ha</b>	<b>8.527</b>	<b>8.597</b>	<b>8.444</b>	<b>6.806</b>	<b>6.691</b>	<b>-5,88</b>
	+ Diện tích cây bắp	Ha	5.274	5.440	5.506	4.274	4.169	-5,71
	Sản lượng	tấn	28.258	29.711	29.910	22.507	22.212	-5,84
	+ Diện tích khoai lang	Ha	1.589	1.516	1.384	1.220	1.238	-6,05
	Sản lượng	tấn	25.630	23.858	22.045	18.908	18.934	-7,29
	+ Diện tích khoai mì	Ha	1.071	1.071	1.008	880	818	-6,52
	Sản lượng	tấn	17.647	16.928	15.965	13.594	13.221	-6,96
	+ Diện tích cây có bột khác	Ha	593	570	546	432	466	-5,85
	Sản lượng	tấn	5.844	6.775	6.192	4.994	5.509	-1,46
	<b>- Màu thực phẩm</b>	<b>Ha</b>	<b>28.013</b>	<b>30.246</b>	<b>30.547</b>	<b>28.574</b>	<b>30.351</b>	<b>2,02</b>
	+ Diện tích rau các loại	Ha	27.424	29.584	29.693	27.906	29.769	2,07
	Sản lượng	tấn	629.707	670.518	680.953	616.416	650.053	0,80
	+ Diện tích đậu các loại	Ha	589	662	854	668	582	-0,30
	Sản lượng	tấn	1.066	1.127	1.376	1.178	1.052	-0,33
	<b>- Cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Ha</b>	<b>14.011</b>	<b>13.697</b>	<b>12.933</b>	<b>12.393</b>	<b>13.258</b>	<b>-1,37</b>
	+ Diện tích mía	Ha	6.783	6.604	5.883	5.609	5.457	-5,29

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm					TĐPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
	Sản lượng	tấn	730.808	714.733	636.691	590.607	579.633	-5,63
	+ Diện tích đậu phộng	Ha	4.645	4.614	4.672	4.420	4.376	-1,48
	Sản lượng	tấn	23.564	23.633	24.363	22.581	21.663	-2,08
	+ Diện tích lát	Ha	2.583	2.479	2.378	2.364	2.385	-1,97
	Sản lượng	tấn	26.058	24.679	24.628	25.198	26.185	0,12
	<b>- Cây khác</b>	<b>Ha</b>	<b>2.084</b>	<b>2.285</b>	<b>3.250</b>	<b>3.771</b>	<b>3.516</b>	<b>13,97</b>
	+ Cây hàng năm khác	Ha	1.987	2.285	3.250	3.771	3.516	15,34
	+ Dây thuốc cá	Ha	97				-	-100,00
	<b>Cây lâu năm</b>	<b>Ha</b>	<b>35.370</b>	<b>36.793</b>	<b>37.586</b>	<b>38.080</b>	<b>39.142</b>	<b>2,57</b>
	- Cây dừa	Ha	18.088	19.319	19.927	20.628	21.495	4,41
	Sản lượng	tấn	209.500	223.318	243.695	250.525	264.428	5,99
	- Cây ăn trái	Ha	17.282	17.474	17.659	17.452	17.647	0,52
	Sản lượng	tấn	234.108	246.980	250.887	243.524	240.725	0,70
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>		<b>443.608</b>	<b>470.298</b>	<b>494.582</b>	<b>494.049</b>	<b>505.153</b>	
	- Đàn heo	con	376.725	328.733	342.169	410.467	320.592	-3,95
	- Đàn bò	"	131.390	150.119	175.988	206.165	208.723	12,27
	- Đàn trâu	"	1.325	1.130	973	804	659	-16,02
	- Đàn dê	"	4.963	8.420	11.390	15.380	19.790	41,31
	- Đàn gia cầm	Ngàn con	5.250	4.680	4.457	4.367	4.100	-5,99
	- Thịt hơi các loại		78.717	72.872	73.650	79.703	77.526	-0,38
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	7.821	8.176	8.623	8.975	9.007	3,59
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	130	355	272	288	32	-29,56

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm					TĐPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
	- DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	316	295	274	338	626	18,64
	- DT khoanh nuôi tái sinh	Ha	65	45	25			-100,00
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	4.742	4.881	4.943	5.066	5.164	2,15
	- Trồng cây LN phân tán	1000 cây	1.000	670	141	50	50	-52,71
<b>II</b>	<b>Thủy sản</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng TS</b>	<b>tấn</b>	<b>162.744</b>	<b>177.276</b>	<b>167.343</b>	<b>172.237</b>	<b>188.956</b>	<b>3,80</b>
<b>a</b>	<b>Sản lượng nuôi trồng</b>	<b>"</b>	<b>88.361</b>	<b>97.272</b>	<b>91.899</b>	<b>103.398</b>	<b>114.875</b>	<b>6,78</b>
	- Nuôi nước ngọt	"	60.300	53.710	48.573	56.893	63.110	1,15
	+ Sản lượng cá	"	59.547	53.292	48.069	56.399	61.924	0,98
	Trong đó: Cá tra	"	14.698	8.958	4.337	10.155	17.527	4,50
	Cá lóc	"	27.019	28.953	26.713	30.060	28.274	1,14
	+ Sản lượng giáp xác	"	579	418	504	494	1.186	19,61
	Trong đó tôm càng xanh	"	579	418	504	494	1.186	19,61
	+ Sản lượng thủy sản khác	"	173					-100,00
	- Nuôi nước mặn, lợ	"	28.061	43.562	43.326	46.505	51.765	16,54
	+ Tôm sú	"	11.481	12.713	13.883	12.736	12.798	2,75
	+ Cua biển	"	6.833	7.083	6.991	7.123	6.930	0,35
	+ Tôm thẻ	"	8.532	22.334	21.044	23.775	28.954	35,73
	+ SL thủy sản khác	"	1.215	1.432	1.408	2.870	3.083	26,22
<b>b</b>	<b>Sản lượng khai thác</b>		<b>74.383</b>	<b>80.004</b>	<b>75.444</b>	<b>68.838</b>	<b>74.081</b>	<b>-0,10</b>
	- Khai thác hải sản	"	60.702	64.767	61.537	57.208	62.248	0,63
	+ Tôm các loại	"	7.387	9.096	8.823	7.536	7.958	1,88
	+ Cá các loại	"	19.815	22.758	23.011	23.797	25.761	6,78

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm					TĐPT BQ (2013-2017) (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
	+ Hải sản khác	"	33.500	32.913	29.704	25.875	28.529	-3,94
	<b>- Khai thác nội đồng</b>	<b>"</b>	<b>13.681</b>	<b>15.237</b>	<b>13.907</b>	<b>11.630</b>	<b>11.833</b>	<b>-3,56</b>
	+ Tôm các loại	"	4.435	4.430	3.982	3.506	3.565	-5,31
	+ Cá các loại	"	6.147	7.147	6.716	5.175	5.560	-2,48
	+ Thuỷ sản khác	"	3.099	3.660	3.210	2.949	2.708	-3,32
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi thủy sản</b>	<b>ha</b>	<b>51.277</b>	<b>44.951</b>	<b>42.360</b>	<b>43.265</b>	<b>52.875</b>	<b>0,77</b>
	<i>Trong đó:</i>							
	- DT nuôi (mặn - lợ)	"	46.613	40.925	38.360	38.604	49.820	1,68
	+ Nuôi tôm sú	"	25.897	19.413	20.429	18.609	24.088	-1,79
	+ Tôm thẻ	"	2.323	5.151	4.634	5.187	6.174	27,68
	+ Nuôi cua	"	18.243	15.610	12.643	14.000	18.890	0,88
	+ Nuôi TS khác	"	150	752	654	808	668	45,27
	- DT nuôi TS nước ngọt	"	4.664	4.026	4.000	4.661	3.055	-10,04
	+ DT nuôi cá tra	"	59	16	10	62	34	-12,87
	+ DT nuôi cá lóc	"	359	258	216	360	259	-7,84